

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024
phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý
trên địa bàn thành phố Hà Nội

Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: CỐNG, CẦU QUA KÊNH
Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

II. DANH MỤC PHÂN CẤP CỐNG, CẦU QUA KÊNH

3. Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ quản lý

(Tiếp theo Công báo số 102+103)

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
3967	Xi Phòng Đường Ma	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh							1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
3968	Đồng Cối 1	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Trái					0,40	0,50	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
3969	Đồng Cối 2	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Trái					0,60	0,80	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
3970	Đồng Chuôm 2	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Phải							0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
3971	Máng 5	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Trái					0,70	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu	
3972	Còi Nh 2	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Phải					0,70	0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
3973	Đồng Sy 1	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Phải					0,70	0,70	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
3974	Đồng Sy 2	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Phải					0,50	0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
3975	Đồng Tre	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Trái							0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
3976	Cầu Máng Lương Sơn	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Trái					0,50	0,70	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
3977	Tiểu Lương Sơn An Phú	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Phải					0,80	0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu	
3978	Đồng Tre Ngoài	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Trái							0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
3979	An Phú	Ứng Hòa	Hòa Phú	Kênh	Tây Ninh		Phải							0,60	1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
3980	Đập Đồng Ván	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa							1,50	2,50	2	V3	TC				Cổng	Vừa	KH	
3981	Đập Đồng Lau	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Nhánh Tân Phương							1,00	1,10	2	V1	TC				Cổng	Vừa	KH	
3982	Đường Già Hương 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương		Trái							0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
3983	Đường Tía 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương		Phải					0,37	1,00	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
3984	Đường Già Hương 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương		Trái					0,30	0,50	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	
						Bờ	B	H	Ø				B	H	Ø				
3985	Đường Tia 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Phải	0+710	0,43	1,00	1	V0	TC							Tưới
3986	Đường Tia 3	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Phải	0+765	0,41	1,00	1	V0	TC							Tưới
3987	Đường Gia Hương 3	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Trái	0+765	0,43	0,50	1	V0	TC							Tưới
3988	Đường Tia 4	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Phải	0+820	0,40	1,10	1	V0	TC							Tưới
3989	Đường Gia Hương 4	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Trái	0+820	0,40	0,40	1	V0	TC							Tưới
3990	Đường Tia 5	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Phải	0+875	0,40	1,05	1	V0	TC							Tưới
3991	Rộc Giữa 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Trái	0+875	0,40	0,40	1	V0	TC							Tưới
3992	Rộc Giữa 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Trái	0+930	0,40	0,40	1	V0	TC							Tưới
3993	Rộc Cầu Quê 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Trái	1+060		0,30	1	V0	TC							Tưới
3994	Miểu 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Phải	1+061	0,38	0,75	1	V0	TC							Tưới
3995	Rộc Cầu Quê 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Trái	1+130	0,40	0,40	1	V0	TC							Tưới
3996	Miểu 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Phải	1+131	0,40	0,75	1	V0	TC							Tưới
3997	Tb Đầu Công	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Trái	1+168		0,60	1	V0	TC							Tưới
3998	Vườn Quả	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Phải	1+520	0,40	1,17	1	V0	TC							Tưới
3999	Quang Đền	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Trái	1+641		0,80	1	V1	TC							Tưới
4000	Đt Số 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương		1+642	1,10	1,60	1	V2	TC							Tưới
4001	Rộc Dành Méo	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Phải	1+776	0,80	0,70	1	V1	TC							Tưới
4002	Rộc Dành Trên 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Phải	2+010	0,40	0,80	1	V0	TC							Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
								Cấp huyện	Cấp huyện	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)					Số cửa
		Bờ	Km		B	H	Ø										
												B	H				
4003	Cửa Đình	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Trái	2+071		1,00	1	V2	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới		
4004	Rộc Dành Trên 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Phải	2+260	0,40	0,50	1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới		
4005	Đt Số 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương		1+170	1,30	1,60	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới		
4006	Đt Số 3	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương		2+011	1,10	1,60	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới		
4007	Cương Trên	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương	Trái	2+277		1,00	1	V2	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới		
4008	Đt Số 4	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Dầu Từ Dương		2+320	1,30	1,60	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới		
4009	Đồng Thợ 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Trái	4+528		0,60	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH		
4010	Đồng Thợ 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Trái	4+600		1,00	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH		
4011	Đồng Giở 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Phải	4+602		0,60	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH		
4012	Đồng Phàn 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Trái	4+820		0,60	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH		
4013	Đồng Giở 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Phải	4+880		0,40	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH		
4014	Đồng Phàn 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Trái	4+970		0,60	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH		
4015	Chuôm	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Trái	5+126		0,80	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH		
4016	Tiểu Thanh Oai	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Phải	5+128		1,00	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH		
4017	Đồng Ván Dưới	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Trái	5+506		0,60	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH		
4018	Đồng Ván Trên	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Trái	5+518		0,40	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH		
4019	Đồng Dầu	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Phải	5+518	0,40	0,50	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH		
4020	Đường Dây	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Phải	5+900		0,60	1			Cổng	Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1										Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				
		Bờ	Km	B	H	Ø	B					H	Ø											
4021	Đồng Đông 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quang Hoa	Trái	6+104			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH			
4022	Đồng Đông 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quang Hoa	Trái	6+291	1,00	1,35		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH			
4023	Đồng Cừ 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quang Hoa	Trái	6+493			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH			
4024	Đồng Cừ 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Bắc Quang Hoa	Trái	6+740	0,90	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH			
4025	Đồng Xa 1	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Lai Tảo	Phải	0+015	0,40	0,30		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH			
4026	Đồng Xa 2	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Lai Tảo	Phải	0+200	0,40	0,40		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH			
4027	Đường Cá Giữa	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Lai Tảo	Phải	0+550			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH			
4028	Đường Ngay	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Lai Tảo	Phải	0+738	0,50	0,55		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH			
4029	Đập Lai Tảo	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Lai Tảo		0+738	1,44	1,45		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH			
4030	Qua Đường	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Nhánh Tân Phương		2+000			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH			
4031	Dọc Rãnh Giữa	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Trường Thịnh Mới	Phải	2+410	0,60	0,80		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	tươi			
4032	Dọc Rãnh Dưới	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Trường Thịnh Mới	Phải	2+785	0,60	0,80		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	tươi			
4033	Ngay	Ứng Hòa	Hoa Sơn	Kênh	Trường Thịnh Mới	Phải	3+000	0,60	0,80		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	tươi			
4034	Ngắm Qua Ni	Ứng Hòa	Hòa Xá	Kênh	N1		2+288	1,50	1,00		1								Cổng	Vừa	Tiêu			
4035	Mà Nóng	Ứng Hòa	Hòa Xá	Kênh	N1	Phải	2+031			0,50	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4036	Đóng Cát	Ứng Hòa	Hòa Xá	Kênh	N1	Trái	2+355	0,70	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4037	Thửa Vua	Ứng Hòa	Hòa Xá	Kênh	N1	Phải	2+356	1,20	0,90		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4038	Trại Hoàn	Ứng Hòa	Hòa Xá	Kênh	N1	Phải	2+661	0,75	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi			
4039	Trại Vĩnh	Ứng Hòa	Hòa Xá	Kênh	N1	Phải	2+820			0,80	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành
4040	Trại Lương	Ứng Hòa	Hòa Xá	Kênh	N1		Phải	3+075		0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
4041	Tiêu Bài Hạ	Ứng Hòa	Hồng Quang	Sông	Đáy		Trái	79+300	2,00	1,55	1	V3	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
4042	Đt Tb Phú Dư	Ứng Hòa	Hồng Quang	Kênh	Xá Ngoại Độ		Phải	1+120	2,00	1,70	1	V3	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
4043	Đt Giữa Kênh	Ứng Hòa	Hồng Quang	Kênh	Tưới Hồng Quang			0+120	1,20	1,30	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
4044	Đt Đi Bài Thượng	Ứng Hòa	Hồng Quang	Kênh	Tưới Hồng Quang	Trái		0+490	1,00	1,24	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
4045	Đt Đi Hữu Vĩnh	Ứng Hòa	Hồng Quang	Kênh	Tưới Hồng Quang			0+502	1,00	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
4046	Tiêu Phú Dư	Ứng Hòa	Hồng Quang	Kênh	Xá Ngoại Độ	Phải		0+450	1,10	1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
4047	Đt Đi Bài Hạ	Ứng Hòa	Hồng Quang	Kênh	Tưới Hồng Quang	Phải		0+120	1,10	1,05	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
4048	Đập Đt Kim Đường	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12			4+680	1,65	1,80	2	V3	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
4049	Hoa Vàng	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14A		Phải	3+669	1,50	1,50	1	V1	TC				Cổng	Vừa	KH
4050	Nghĩa Trang	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12		Phải	4+690	0,70	0,70	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	KH
4051	Con Nghê	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12		Trái	4+690		0,40	1						Cổng	Nhỏ	KH
4052	Cửa Quán	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12		Phải	4+600	0,63	0,75	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH
4053	Ba Mẫu	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12		Trái	4+480	0,60	0,70	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH
4054	Cây Đề	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12		Phải	4+100	0,73	0,70	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH
4055	Bên Sông	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12		Trái	4+100	0,93	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH
4056	3000 (1)	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12		Trái	3+600	0,93	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH
4057	3000 (2)	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12		Trái	3+610	0,93	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1										Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành					
		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		B	H	Ø	B	H				Ø										
4058	Sáu	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Trái	3+265	0,70	0,60	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	KH	
4059	Nách Dưới	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Trái	3+225	1,00	1,25	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	KH	
4060	Nách Giữa	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Trái	3+223	1,05	1,33	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4061	Nách Trên	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Trái	3+210	1,00	1,30	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4062	Vào Tb Chùa Bàu	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Trái	3+000	1,00	1,00	1											Cổng	Nhỏ	Tươi	
4063	Kết Nghĩa	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Trái	2+835	0,60	0,80	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	KH	
4064	Đồng Rời	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Trái	2+730	1,00	1,30	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	KH	
4065	Phản Trăm	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Phải	2+730	0,60	0,80	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	Tươi	
4066	Ngã Dưới (Phượng Viên)	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Trái	2+403	0,70	0,70	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	Tươi	
4067	Giai Xa	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Trái	2+400	0,80	0,90	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	Tươi	
4068	Ngã Dưới (Tu Lễ)	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Phải	2+400	0,70	0,70	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	Tươi	
4069	Ngã Trên	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-12	Phải	2+290	0,70	0,80	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	Tươi	
4070	Quai Cháo	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	A2-10	Trái	1+840	1,20	1,80	1	V2	TC									Cổng	Nhỏ	KH	
4071	Đen	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14A	Phải	2+672	1,00	1,00	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	Tươi	
4072	Kênh Xây	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14A	Phải	2+682	1,00	1,00	1	V1	TC									Cổng	Nhỏ	Tươi	
4073	Xóm Mới (Kim Bông)	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14A	Phải	3+104			0,80	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi	
4074	Góc Gạo	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14A	Phải	4+173			1,00	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4075	Xom Mói	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14B	Phải	0+005	0,50	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
4076	Quai Ngoài	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14B	Trái	0+895	0,43	0,50		1							Cổng	Nhỏ	KH		
4077	Xi Phòng Qua A2-12	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14B		1+000			1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4078	Phần Trăm (Cánh Phái) (Cổng Phàn Trăm)	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14B	Trái	1+450	0,60	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4079	Vòm	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14B	Phải	2+030	0,62	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
4080	Đồng Vải	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14B	Phải	3+000			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4081	Vào 2 Sóng 3 Bờ	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	I2-14B	Phải	3+244			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4082	Đồng Gáo	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	Si-Du Đồng	Phải	2+400	0,62	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4083	Đồng 50	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	Thần Anh Trỗi	Phải	1+080	0,85	0,95		1							Cổng	Nhỏ	KH		
4084	Mương Cấp 3	Ứng Hòa	Kim Đường	Kênh	Thần Anh Trỗi	Phải	1+425	0,80	1,13		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4085	Lưu Khê	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Ván Đình	Trái	7+850	1,50	2,00		3	VĐ5	Điện					Cổng	Vừa	Tiêu		
4086	Xá Tb Lưu Khê	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Ván Đình	Trái	7+900	1,40	2,00		2	VĐ5	Điện					Cổng	Vừa	Tiêu		
4087	Đồng Máo	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Ván Đình	Phải	9+100	1,50	1,80		1	V3	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
4088	Đt Kênh Xà	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Ván Đình	Trái	7+900	2,00	2,50		1	V5	TC					Cổng	Vừa	Tưới		
4089	K0+26	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Ván Đình	Trái	9+440	1,20	1,20		1	V1	TC		1,20	1,20	1	V1	Vừa	KH		
4090	Cối Dọc	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Mai Đình	Phải	0+900	1,00	1,20		2							Cổng	Vừa	KH		
4091	Hai Mất	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Mai Đình	Trái	0+210			1,00	2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ					
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành
										Bờ	Km	B	H	Ø							B	H			
4092	Chiếm Trước	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Tân Phương	Phải	2+000			0,80	1							Cổng	Nhỏ	KH					
4093	Vũ Ngoại	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Tân Phương	Phải	2+850	0,65	1,40		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH					
4094	Bạt Rào	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Tân Phương	Phải	3+000	1,14	1,40		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	KH					
4095	Bắt Ngõ	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Quảng Nguyên	Phải	1+650	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới					
4096	Đt	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Quảng Nguyên		1+685	1,15	1,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới					
4097	Đt 3 Thôn	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Quảng Nguyên		1+686	1,00	1,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới					
4098	Qua Đường 21 B	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Quảng Nguyên		1+967	1,10	1,10		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới					
4099	Giữa Kênh	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Quảng Nguyên	Trái	1+850	0,80	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tưới					
4100	Đám Trại	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Quảng Nguyên	Phải	2+965			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới					
4101	Bề Xa Tb Mai Đình	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Vân Đình	Phải	7+950	1,40	2,60		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu					
4102	Tiêu Ông Cổ	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Vân Đình	Trái	8+900	0,80	1,20		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu					
4103	Giữa Đồng	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Vân Đình	Trái	9+630	1,20	1,60		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu					
4104	Lương Xá	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Vân Đình	Phải	9+800	0,90	1,10		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu					
4105	Số 1	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	12-Vd7	Trái	0+030			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới					
4106	Xá Tươi	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Vân Đình	Trái	7+900	1,10	1,20		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới					
4107	Bờ Tả Kênh Xá	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Vân Đình	Trái	7+900	0,80	1,40		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới					
4108	Bờ Hữu Kênh Xá	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Vân Đình	Trái	7+900	1,40	1,40		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới					
4109	Xá Tb Liên Phương	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Vân Đình	Trái	9+440	1,05	1,10		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu					

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
							Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)					Số cửa
		Cấp huyện	Cấp huyện	Bờ	Km	B			H	Ø						
4110	Mai Đình	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Ván Đình	Phải	7+900	1,30	1,50		1	VĐ5	Điện	Cổng	Nhỏ	KH
4111	K0+006	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Lưu Khê		0+006	1,00	1,20		1			Cổng	Nhỏ	KH
4112	Đồng Cầu	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Lưu Khê	Trái	0+400			0,60	1			Cổng	Nhỏ	KH
4113	Đầu Kênh Đồng Bài	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Lưu Khê	Trái	0+700	0,70	0,90		1			Cổng	Nhỏ	KH
4114	Đầu Kênh Lò Vôi	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Lưu Khê	Trái	1+000	0,60	0,80		1			Cổng	Nhỏ	KH
4115	Sau Nhà Luật	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Lưu Khê	Trái	1+700			0,60	1			Cổng	Nhỏ	KH
4116	Bà Yên	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Lưu Khê	Trái	1+500			0,60	1			Cổng	Nhỏ	KH
4117	Đồng De	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Lưu Khê	Trái	2+000	0,70	1,00		1			Cổng	Nhỏ	KH
4118	Đồng Cá	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Mai Đình	Phải	1+300			0,80	1			Cổng	Nhỏ	KH
4119	Giữa	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Mai Đình	Phải	1+120	0,70	0,80		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH
4120	K0+200	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xế Mai Đình		0+200	1,00	1,40		1	V2	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
4121	Bản A	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	A2-8	Phải	0+812	0,75	1,50		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tiêu
4122	Nách Bể Xá Tươi Tb Mai Đình	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Ván Đình	Phải	7+950	1,00	1,00		1	V2	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
4123	Trên Kênh Xá Tươi Tb Mai Đình	Ứng Hòa	Liên Bạt	Kênh	Xá Tươi Tb Mai Đình	Phải	0+034	1,00	1,00		1	V2	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
4124	Số 24 Giữa Kênh	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		9+694	1,52	1,60		1	V2	TC	Cổng	Vừa	Tưới
4125	Số 1	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	Ngoại Độ	Trái	0+800	1,00	1,20		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tiêu
4126	Số 2	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	Ngoại Độ	Trái	1+750	0,80	1,00		1			Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	
							B	H	Ø				B	H	Ø		
4127	Số 16 Quan Hoàng	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	8+790	0,70	0,70	V1	TC					Nhỏ
4128	Số 17 Quan Hoàng	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	8+998	0,70	0,70	V1	TC					Nhỏ
4129	Số 18 Đồng Sen	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	9+200	0,70	0,70	V1	TC					Nhỏ
4130	Số 19 Lách Đàng	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	9+500	0,70	0,70	V1	TC					Nhỏ
4131	Số 20 Sau Đồng	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Phải	9+500	0,45	0,45	V1	TC					Nhỏ
4132	Số 21 Đồng Cầu Trên	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	9+595	0,70	0,70	V1	TC					Nhỏ
4133	Số 23 Bãi Chúc	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Phải	9+692		0,30							Nhỏ
4134	Số 25 Bãi Cát	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	9+905	0,51	0,60	V1	TC					Nhỏ
4135	Số 26 Sông Con	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	10+090	0,70	0,70	V1	TC					Nhỏ
4136	Số 27 Đường Ai	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Phải	10+200	0,70	0,70	V1	TC					Nhỏ
4137	Số 28 Phấn Trăm	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	10+200	0,70	0,70	V1	TC					Nhỏ
4138	Số 29 Cánh Xuôi	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	10+590	0,70	0,70	V1	TC					Nhỏ
4139	Số 30 Đầu Dầu	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	10+674	0,70	0,70	V1	TC					Nhỏ
4140	Dệ Đổng	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	8+850		0,30							Nhỏ
4141	Thượng Lâm	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Phải	9+200		0,30							Nhỏ
4142	Vườn Không	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Phải	9+792		0,30							Nhỏ
4143	Đồng Song	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	10+610	0,45	0,45	V1	TC					Nhỏ
4144	Số 22 Đồng Cầu Dưới	Ứng Hòa	Lưu Hoàng	Kênh	N1		Trái	9+692	1,00	1,20	V2	TC					Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ					
							Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành		
									Bờ	Km	B	H				Ø							B	H
4145	Thần 4 Cửa	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Nhuệ	Phải	57+000	2,52	3,00		4	VĐ10	Điện				Cổng	Lớn	KH					
4146	Quản Xanh	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Nhuệ	Phải	54+300	1,15	2,00		2	V3	TC				Cổng	Vừa	KH					
4147	Xá Tiêu Tb Thần Lớn	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Nhuệ	Phải	57+100	1,80	2,00		4	VĐ5	Điện				Cổng	Vừa	Tiêu					
4148	Xá Tươi Tb Thần Lớn	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Nhuệ	Phải	57+100	1,95	1,90		1	V5	TC				Cổng	Vừa	Tươi					
4149	Bể Hút Tb Thần Lớn	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Nhuệ	Phải	57+100	3,00	3,40		3	VĐ10	Điện				Cổng	Vừa	KH					
4150	Anh Trôi	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	A2-10	Trái	1+015	1,52	2,30		1	V2	TC				Cổng	Vừa	KH					
4151	Xá Tb Cầu	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	A2-10	Phải	4+100	1,50	1,50		1	V1	TC				Cổng	Vừa	KH					
4152	Đt Giới Đức	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Si Du Đồng		3+260	2,00	2,60		1	V5	TC				Cổng	Vừa	KH					
4153	Xá Tb Thần Con	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Nhuệ	Phải	56+800	0,80	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu					
4154	Đồng Trước	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	A2-10	Trái	2+500	0,70	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH					
4155	Đồng Đầm	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	A2-10	Trái	3+500		0,60		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH					
4156	Hút Tb Đồng Trước	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Anh Trôi	Phải	0+030	0,80	1,20		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH					
4157	Đầu Cầu	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Anh Trôi	Trái	0+032	0,70	1,20		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH					
4158	Xá Tb Đồng Trước	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Anh Trôi	Phải	0+040	0,70	0,90		1						Cổng	Nhỏ	KH					
4159	Bể Hút Tb Thần Con	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Nhuệ	Phải	56+800		1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu					
4160	Đt Cửa Đền	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con		0+250		0,70		2						Cổng	Nhỏ	Tiêu					
4161	Cửa Đền 1	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Trái	0+132		0,40		1						Cổng	Nhỏ	KH					
4162	Chéo Chợ	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Phải	0+133		0,40		1						Cổng	Nhỏ	KH					

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành		
						Bờ	B	H	Ø			B	H	Ø					
4163	Cạnh Đổng 1	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Phải	0+435		0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH
4164	Cửa Đền	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Trái	0+500		0,70	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4165	Qua Đường	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con		0+610		1,20	1							Cổng	Nhỏ	KH
4166	Cạnh Đổng	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Phải	0+615	0,50	0,60	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4167	Đồng Làng Trên 1	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Phải	0+750		0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4168	Đồng Làng Trên 2	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Phải	0+900		0,50	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4169	Phản Trảm 1	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Trái	0+900		0,50	1							Cổng	Nhỏ	KH
4170	Phản Trảm 2	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Phải	0+920		0,50	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4171	Mười Mẫu 1	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Trái	0+920		0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH
4172	Đầu Cổng	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Trái	1+400	0,80	1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4173	Mười Mẫu 2	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Phải	1+410		0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4174	Đầu Đình 1	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Trái	1+600	0,60	0,70	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4175	Đầu Đình 2	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Phải	1+850		0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH
4176	Giữa Đồng	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Trái	1+850		0,70	1							Cổng	Nhỏ	KH
4177	Đường Trục	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Phải	1+855		0,70	1							Cổng	Nhỏ	KH
4178	Ao Cá	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Trái	1+855		0,70	1							Cổng	Nhỏ	KH
4179	Đường Quan 1	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Phải	2+150		0,60	1							Cổng	Nhỏ	KH
4180	Đường Quan	Ứng Hòa	Minh Đức	Kênh	Dẫn Tb Thần Con	Trái	2+150	0,60	0,80	1							Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4181	Đồng Mùa	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	I2-14B	Phải	3+390			0,60	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4182	Xi Phong Qua Kênh Sĩ Du Đồng	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	I2-14B		4+090			0,80	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4183	Đt Đồng Bưởi	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	I2-14B		4+220	0,80	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4184	Đóng Bưởi	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	I2-14B	Trái	4+230	0,60	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4185	Cửa Vườn 1	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	I2-14B	Trái	4+130			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4186	Cửa Vườn 2	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	I2-14B	Trái	4+245			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4187	Ba Cang	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	I2-14B	Trái	4+233			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4188	Cửa Vườn	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	I2-14B	Trái	4+305	0,50	0,60		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4189	Cạnh Đền 1	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	I2-14B	Trái	4+475			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4190	Viện 103	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Sĩ Du Đồng	Trái	2+445	0,60	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4191	Đồng Cui 1	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Sĩ Du Đồng	Phải	2+920			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4192	Đồng Cui 2	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Sĩ Du Đồng	Phải	3+070			0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4193	Đồng Bưởi 1	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Sĩ Du Đồng	Trái	3+220	1,00	1,70		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4194	Đồng Bưởi 2	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Sĩ Du Đồng	Trái	3+255	1,10	1,40		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		
4195	Sếu	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Sĩ Du Đồng	Trái	3+700			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4196	Đồng Làn	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Sĩ Du Đồng	Trái	3+990			0,60	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4197	Xuân Tinh	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Xá Cầu	Trái	0+280	0,50	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		
4198	Chân Mạ Cầu	Ứng Hòa	Mĩnh Đức	Kênh	Xá Cầu	Phải	0+328	0,60	0,80		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	
4199	Đt Đồng Sở	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Xá Cầu		0+330	1,00	1,30		1	V2	TC							Nhỏ KH
4200	Đồng Sở 1	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Xá Cầu	Phải	0+333			0,30	1									Nhỏ KH
4201	Đồng Lệt	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Xá Cầu	Trái	0+490	0,40	0,60		1									Nhỏ KH
4202	Đồng Sở 2	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Xá Cầu	Phải	0+491			0,40	1									Nhỏ KH
4203	Phản Trảm	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	Xá Cầu		0+550	1,35	1,30		1	V2	TC							Nhỏ KH
4204	Pháp 1	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Trái	1+300			0,60	1									Nhỏ KH
4205	Pháp 2	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Phải	1+300			0,60	1									Nhỏ KH
4206	Đường Cao	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Phải	1+315			0,30	1									Nhỏ KH
4207	Đồng Lều	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Phải	1+400			0,60	1									Nhỏ KH
4208	Đồng Lính	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Trái	1+440	0,60	0,60		1									Nhỏ KH
4209	Đầu Bầu	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Trái	1+445	0,70	0,80		1	V1	TC							Nhỏ KH
4210	Cây Chanh	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Phải	1+500			0,50	1									Nhỏ KH
4211	Dộc	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Phải	1+895			0,40	1									Nhỏ KH
4212	Đt Cầu Con Giang	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10		1+897	1,15	1,90		1	V2	TC							Nhỏ KH
4213	Đồng Trong	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Phải	1+903	0,75	0,85		1	V0	TC							Nhỏ KH
4214	Đồng Mười	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Trái	1+905			0,60	1									Nhỏ KH
4215	Má Sãi	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Trái	2+000	0,40	0,40		1									Nhỏ KH
4216	Cây Dụt	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	12-10-10	Trái	2+280	1,00	1,30		1	V1	TC							Nhỏ KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
								Cấp huyện	Cấp huyện	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành	Tiết diện (m)
		B	H			Ø	B					H	Ø								
4217	Cây Sắn	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	I2-10-10	Phải	2+320	0,40	0,40	1							Cổng Nhỏ	KH			
4218	Chân Mạ	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	I2-10-10	Phải	2+500	1,10	1,00	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	KH			
4219	Đống Gai	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	I2-10-10	Trái	2+510			0,40	1						Cổng Nhỏ	KH			
4220	Cửa Chùa 1	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	I2-10-10	Phải	3+250			0,60	1						Cổng Nhỏ	KH			
4221	Cửa Chùa 2	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	I2-10-10	Phải	3+251	0,65	0,75	1							Cổng Nhỏ	KH			
4222	Vườn Đanh	Ứng Hòa	Mình Đức	Kênh	I2-10-10	Phải	3+450			0,40	1						Cổng Nhỏ	KH			
4223	Số 1	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	7+208	0,70	0,70	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
4224	Số 2	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Phải	7+208			0,60	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	Tưới			
4225	Số 3	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Phải	7+350			0,40	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	Tưới			
4226	Số 4	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	7+395			0,40	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	Tưới			
4227	Số 5	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Phải	7+399			0,80	1						Cổng Nhỏ	Tưới			
4228	Số 6	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	7+469			0,60	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	Tưới			
4229	Mía Giờ	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	7+585			0,50	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	Tưới			
4230	Số 7	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	7+723	0,70	0,70	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
4231	Số 8	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Phải	7+726			0,40	1	V0	TC				Cổng Nhỏ	Tưới			
4232	Số 9	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	7+728			0,40	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	Tưới			
4233	Số 10	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	7+790			0,40	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	Tưới			
4234	Má Khố	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	7+990			0,50	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø						
4235	Đồng Râm 1	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Phải	8+295			0,50	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4236	Đồng Râm 2	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Phải	8+300			0,50	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4237	Số 11	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Phải	8+395			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4238	Số 12	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	8+430	0,70	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4239	Tb	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	8+435	0,70	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4240	Số 13	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	8+450	0,70	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4241	Đồng Sỏi	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	8+530			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4242	Số 14	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Phải	8+605			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4243	Số 15	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Phải	8+710	0,40	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4244	Đt	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1		8+730	0,80	1,10		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4245	Số 2	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Phải	5+759			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4246	Số 3	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Phải	5+872			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4247	Số 4	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Phải	6+062	0,65	0,75		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
4248	Số 5	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Phải	6+242			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4249	Số 7	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Phải	6+352			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4250	Số 8	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Trái	6+752	0,45	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4251	Số 9	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Phải	6+752			0,50	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
4252	Số 10	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Trái	7+004	0,70	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
							Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)					
		Cấp huyện	Cấp huyện	Bờ	Km	B			H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
4253	Số 1	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Trái	5+759	0,80	1,20		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH
4254	Số 6	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Trái	6+274		0,50		1			Cổng	Nhỏ	KH
4255	Tiêu Chính	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Phải	6+340	0,90	0,90		1			Cổng	Nhỏ	KH
4256	Số 11	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	Tây Ninh	Phải	7+174	0,70	1,20		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH
4257	Má Khố 2	Ứng Hòa	Phù Lưu	Kênh	N1	Trái	8+280		0,50		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tươi
4258	Đt Hậu Xá	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		0+592	1,30	1,40		2	V1	TC	Cổng	Vừa	KH
4259	Đập Đt	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		1+580	1,10	1,40		2	V1	TC	Cổng	Vừa	KH
4260	Sắt	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Địa Hà	Phải	3+641	1,70	1,65		1	V2	TC	Cổng	Vừa	KH
4261	Làng Mới	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Địa Hà	Phải	3+441	1,70	1,65		1	V2	TC	Cổng	Vừa	KH
4262	Địa Hà	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Địa Hà		4+018	2,10	1,55		1	V5	TC	Cổng	Vừa	KH
4263	Đt Dương Khê	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		1+010	1,70	1,80		2	V5	TC	Cổng	Vừa	KH
4264	Hậu Xá	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7	Phải	0+588		0,60		1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tươi
4265	Dộc Áp	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7	Trái	1+005	0,85	0,85		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tươi
4266	Phán Quan	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7	Trái	1+055	0,80	1,00		1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tươi
4267	Máng	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		1+280	0,80	0,80		1			Cổng	Nhỏ	Tươi
4268	Cổng	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7	Trái	1+577	1,20	1,35		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tươi
4269	Cửa Chùa	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7	Trái	1+790	0,80	0,92		1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tươi
4270	Bờ Tường	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7	Trái	2+370		0,60		1			Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Vận hành			
4271	Sau Gia	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Phải	1,00	0,70		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
4272	Cầu Máng	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7			0,60	0,55		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4273	Con Vành	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Trái	0,60	0,90		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4274	Chuôm	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Trái	1,15	1,25		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
4275	Tb Ngọc Động	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7			1,15	1,20		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
4276	Qua Đường Tl 428	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Phải	1,15	0,90		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
4277	Cánh Tổ Kiến (Ao)	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Phải	0,60	0,60		1				Cổng	Nhỏ	KH
4278	Bò Lĩnh	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Trái	0,70	0,38		1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	KH
4279	Chùa Hạ	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Phải	0,70	0,38		1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	KH
4280	Độc Dành	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Trái	1,10	0,85		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	KH
4281	Tổ Kiến	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Phải	0,55	0,60		1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	KH
4282	Vì Duôi	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Phải	0,80	1,40		1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	KH
4283	Trại	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Phải	1,10	0,80		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	KH
4284	Mã Xa 1	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Phải	0,90	0,90		1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	KH
4285	Mã Xa 2	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Phải	0,90	0,90		1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	KH
4286	Cánh Mạ	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Phải	0,60	0,60		1				Cổng	Nhỏ	KH
4287	Cầu Họ	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7		Trái	0,70	0,40		1				Cổng	Nhỏ	KH
4288	Đập Ngang Kênh	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	12-Vđ7			1,10	1,20		1				Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm			
		Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	B	H	Ø	B	H				Ø						
4289	Mũi Mác	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	I2-Vđ7	Phải	2+816	0,30	0,60	1								Cổng	Nhỏ	KH
4290	Đập Ngang Kênh	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	I2-Vđ7		2+960	1,10	1,20	1								Cổng	Nhỏ	KH
4291	Đt	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Liên Phương		0+620	1,20	1,20	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4292	Ngã 3	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Liên Phương	Phải	1+120			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
4293	Dòng Trầm	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Liên Phương	Phải	1+615			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
4294	Vụ 1	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Liên Phương	Phải	2+042	0,80	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4295	Vụ	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Liên Phương	Phải	2+440	0,70	0,90	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4296	Bãi Rô Phi Trạch	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Liên Phương	Phải	2+442	0,60	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4297	Chí Minh	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	A2-8	Phải	2+179	1,00	1,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4298	Tb Phi Trạch	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	A2-8	Phải	2+629	0,80	1,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4299	Đông Đậu Phi Trạch	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	A2-8	Phải	3+179	0,80	1,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4300	Đông Đậu	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	A2-8	Phải	3+479	1,30	1,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4301	Mô Hạc	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	I2-Vđ9	Trái	0+560	0,80	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4302	Bà Hoàn	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Bà Hoàn		0+000	0,90	1,15	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4303	Ông Cắm	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Bà Hoàn	Trái	0+300	0,35	0,45	1								Cổng	Nhỏ	KH
4304	Miếu	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Bà Hoàn	Phải	0+300			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH
4305	Đông Dung	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Bà Hoàn	Trái	0+420	0,75	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4306	Đt Đông Phi	Ứng Hòa	Phương Tú	Kênh	Đĩa Hà	Trái	2+428	1,30	1,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Kim	B	H	Ø				B	H	Ø						
4325	Quảng Nguyên	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Quảng Nguyên	Trái	0+615	0,50	0,60		1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4326	Thông Linh 1	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Quảng Nguyên	Phải	0+785	0,30	0,40		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4327	Thông Linh 2	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Quảng Nguyên	Trái	0+860	0,24	0,47		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4328	Thông Linh 3	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Quảng Nguyên	Phải	0+863	0,24	0,27		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4329	Đập Đt Kênh Quảng Nguyên	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Quảng Nguyên		0+930	1,20	1,20		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4330	Tiêu Phú Lương Thượng	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Vân Đình	Phải	4+480	1,40	1,60		1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
4331	Bờ Địa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Xà Cầu	Phải	0+012			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4332	Má Gửi 1	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Xà Cầu	Trái	0+110			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4333	Đống Lậy	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Xà Cầu	Trái	0+185			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4334	Má Gửi 2	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Xà Cầu	Phải	0+315			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4335	Cửa Đình 1	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Xà Cầu	Phải	0+342			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4336	Cửa Đình 2	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Xà Cầu	Trái	0+452			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4337	Cửa Đình 3	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Xà Cầu	Phải	0+455			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4338	Hợp Tác Xã	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Xà Cầu	Phải	0+588			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4339	Giáp Đg 21 B	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Xà Cầu	Trái	0+727			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4340	Đồng Mùa	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Xà Cầu	Phải	0+864			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4341	Trung Dược 1	Ứng Hòa	Quảng Phú Cầu	Kênh	Xà Cầu	Trái	0+954			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						
4360	Dinh	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	La Khê Nhánh Nam	Phải	2+248			0,60	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
4361	Gốc Gạo	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	La Khê Nhánh Nam	Phải	2+448			0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
4362	Qua Đê Hoàng Dương	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương		0+153			1,20	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
4363	Đồng Lò	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương	Trái	0+472			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
4364	Ủy Ban	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương	Phải	0+467	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
4365	Đt 1	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương		0+570	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
4366	Hạ Man	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương	Trái	1+077			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
4367	Chiềng	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương	Phải	0+772			0,30	1		TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
4368	Đt 2	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương		0+630	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
4369	Man	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương	Phải	0+827			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
4370	Hoàng Dương	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương	Trái	1+247	0,50	0,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
4371	Phản Trăm	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương	Phải	1+471	0,40	0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
4372	Tưới Đồng Sy	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương	Phải	1+616			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
4373	Đt Cuối Kênh Hoàng Dương	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Hoàng Dương		1+618	1,00	1,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
4374	Lò Gạch	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban	Phải	0+195			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
4375	Cột Sắt	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban	Trái	0+208			0,60	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
4376	Đt Nghi Lộc 1	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban		0+215	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
4377	Đt Nghi Lộc 2	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban		0+299	0,60	0,40		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Kim	B	H	Ø				B	H	Ø						
4378	Từ Vũ	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban	Phải	0+305		0,30	1	V0	TC							Nhỏ	Cổng	Tưới	
4379	Thượng Đoạn	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban	Trái	0+425		0,30	1	V0	TC							Nhỏ	Cổng	Tưới	
4380	Cái Trướng	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban	Trái	0+770		0,30	1	V0	TC							Nhỏ	Cổng	Tưới	
4381	Lá Đa	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban	Trái	0+940		0,60	1	V0	TC							Nhỏ	Cổng	Tưới	
4382	Lệ Đề	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban	Phải	1+107		0,30	1									Nhỏ	Cổng	Tưới	
4383	Cối Cọc 1	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban	Trái	1+178		0,30	1	V0	TC							Nhỏ	Cổng	Tưới	
4384	Cối Cọc 2	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban	Trái	1+280		0,30	1	V0	TC							Nhỏ	Cổng	Tưới	
4385	Đt Cối Cọc	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban		1+390	1,00	1,00	1	V0	TC							Nhỏ	Cổng	Tưới	
4386	Thủy Sơn	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban	Phải	1+461		0,30	1	V2	TC							Nhỏ	Cổng	Tưới	
4387	Tưới Vĩnh Thượng (Đt)	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Ủy Ban		1+633	1,00	1,00	1	V0	TC							Nhỏ	Cổng	Tưới	
4388	Tiêu Đàm Hoàng Dương	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Tân Phương	Phải	5+750	1,10	1,30	1	V1	TC							Nhỏ	Cổng	Tiêu	
4389	Tiêu Sy	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Tân Phương	Phải	6+145	0,95	1,20	1	V1	TC							Nhỏ	Cổng	Tiêu	
4390	Vĩnh Hạ	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Tân Phương	Trái	7+806	0,60	1,00	1									Nhỏ	Cổng	Tiêu	
4391	Vĩnh Thượng	Ứng Hòa	Sơn Công	Kênh	Tân Phương	Phải	8+450	0,60	0,80	1									Nhỏ	Cổng	Tiêu	
4392	Trường Cấp 2	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	I2-Vđ9	Trái	2+000	2,20	2,20	1	V2	TC							Vừa	Cổng	Tưới	
4393	Đt Đối Diện Kênh Pq	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Đĩa Hà		1+132	1,20	1,40	2	V2	TC							Vừa	Cổng	Tưới	
4394	Đập Tào Khê	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	I2-Vđ9		2+730	1,80	2,70	3	V5	TC							Vừa	Cổng	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm				Vận hành		
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H							Ø	
4395	Dọc Xen	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	I2-Vd9		Trái	1+615	1,20	1,20	1	V1	TC				0,80	1	V1	TC	Cổng	Vừa	KH
4396	Cây Si	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn			2+300	2,00	1,40	1	V5	TC								Cổng	Vừa	Tiêu
4397	Thép Đồng Dương	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Phúc Quan			1+700	1,10	2,00	2	V2	TC								Cổng	Vừa	Tiêu
4398	Ông Trí	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	I2-Vd9		Trái	2+800	2,20	2,20	1	V1	TC								Cổng	Vừa	Tiêu
4399	Đồng Tranh	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn		Phải	1+900	2,00	1,40	1	V5	TC								Cổng	Vừa	Tươi
4400	Đập Đồng Bói	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Địa Hà			2+100	0,92	1,05	2	V1	TC								Cổng	Vừa	Tiêu
4401	Địa Hà Đồng Bói	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Địa Hà		Phải	2+900	2,20	2,20	1	V2	TC								Cổng	Vừa	KH
4402	Đập Dt Đầu Làng Đông Dương	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Địa Hà			0+800	1,20	1,40	2	V2	TC								Cổng	Vừa	KH
4403	Dt Đầu Làng Văn Cao	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Địa Hà			1+300	1,10	1,10	2										Cổng	Vừa	KH
4404	Dọc Cầm 1	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	I2-Vd9		Phải	1+960	1,10	1,10	2										Cổng	Vừa	Tiêu
4405	Đồng Mơ	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	I2-Vd9		Phải	2+720	1,00	1,20	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
4406	Ngõ Cùng	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn			0+800	1,00	1,50	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
4407	Cầu Đề	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn			1+300	1,00	1,25	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
4408	Ông Kiêu	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn			1+900	0,80	0,80	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
4409	Đồng Tranh 1	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn		Phải	1+950			1						0,60				Cổng	Nhỏ	Tươi
4410	Đồng Tranh 2	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn		Trái	2+000	0,80	0,90	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
4411	Đồng Chiêu	Ứng Hòa	Tảo Dương Văn	Kênh	Địa Hà		Phải	1+300			1						0,60				Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						
4412	Tb Đông Dương	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	I2-Vđ9	Trái	2+720	1,10	1,10	1	V1	TC						Nhỏ	Tưới		
4413	Đồng Hoang	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Phúc Quan	Trái	1+700	0,60	0,60	1								Nhỏ	Tưới		
4414	Dộc	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	I2-Vđ9	Phải	1+340			0,40	1							Nhỏ	Tiêu		
4415	Ubnd Xã	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	I2-Vđ9	Trái	2+250	0,60	1,00	1								Nhỏ	Tiêu		
4416	Cửa Hàng	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	I2-Vđ9	Phải	2+800	1,30	1,40	1	V1	TC						Nhỏ	Tiêu		
4417	Thùng Đào	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	I2-Vđ9	Phải	2+770			0,80	1	TC						Nhỏ	Tiêu		
4418	Đổng Trúc	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Đĩa Hà	Trái	1+555	0,80	1,00	1	V1	TC						Nhỏ	Tiêu		
4419	Ngõ Cùng	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Trái	0+810	0,60	0,70	1	V1	TC						Nhỏ	Tiêu		
4420	Má Sắn	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Trái	1+850	1,00	1,00	1	V1	TC						Nhỏ	Tiêu		
4421	Đồng Lĩnh	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Phải	1+000			0,30	1							Nhỏ	Tiêu		
4422	Dộc Điếc	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Phải	1+850			0,40	1							Nhỏ	Tiêu		
4423	Vườn Thương	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Phải	0+850	0,60	0,60	1	V1	TC						Nhỏ	Tiêu		
4424	Trăm Mẫu	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Phúc Quan	Trái	0+400	0,63	0,70	1	V0	TC						Nhỏ	Tiêu		
4425	Làn Xuân	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Phúc Quan	Phải	1+800			0,60	1	TC						Nhỏ	Tiêu		
4426	Đồng Hoang	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Phúc Quan	Trái	2+000	0,65	0,70	1	V1	TC						Nhỏ	Tiêu		
4427	Đồng Dung 1	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Phải	0+350			0,60	1							Nhỏ	KH		
4428	Đồng Dung 2	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Phải	0+400	0,80	0,80	1	V1	TC						Nhỏ	KH		
4429	Đồng Dung 3	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Phải	0+600	0,80	0,80	1	V1	TC						Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4430	Đt Đầu Làng Vần Ông	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà		1+000	0,90	0,90		1					Cổng	Nhỏ	KH				
4431	Ngầm	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà		1+150	1,10	1,30		1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH				
4432	K36	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Phải	3+000	0,90	0,90		1					Cổng	Nhỏ	KH				
4433	12	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Phải	1+120	1,00	1,20		1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH				
4434	Đt Trăm Mẫu	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Phúc Quan		0+800	0,90	1,30		1					Cổng	Nhỏ	KH				
4435	Miểu	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	I2-V49	Trái	2+300	1,20	1,20		1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH				
4436	Đồng Cửa	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Phúc Quan	Trái	1+600	1,00	1,20		1					Cổng	Nhỏ	KH				
4437	Đồng Phú	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Phúc Quan	Phải	1+680		0,30		1					Cổng	Nhỏ	KH				
4438	Đồng Cửa	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Phúc Quan	Phải	1+700	0,90	1,00		1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH				
4439	Sau Gia	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Trái	0+250		0,40		1	V1				Cổng	Nhỏ	KH				
4440	Dộc Xen	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Trái	0+570		0,60		1					Cổng	Nhỏ	KH				
4441	Thượng Làng	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Trái	2+098	0,40	0,55		1					Cổng	Nhỏ	KH				
4442	Đồng Dung 4	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Phải	0+790		0,60		1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	KH				
4443	Cửa Quán	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Phải	2+290	0,80	1,20		1					Cổng	Nhỏ	KH				
4444	Cây Si 1	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Phải	2+340		0,30		1					Cổng	Nhỏ	KH				
4445	Cây Si 2	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Phải	2+500		0,30		1					Cổng	Nhỏ	KH				
4446	Tranh Hạ	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Bà Hoàn	Trái	2+305		0,30		1					Cổng	Nhỏ	KH				
4447	Miểu	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Phải	0+100		0,80		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4448	Đóng Cao	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Phải	0+210			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4449	Bấy Mẫu	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Phải	0+420			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4450	Lục Khuya	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Phải	0+630			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4451	Cuối Làng Đông Dương	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Phải	0+920			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4452	Đổi Diện Kênh Bà Hoàn	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Phải	1+148			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4453	Đồng Chiều 1	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Phải	1+200			0,80	1								Cổng	Nhỏ	tưới	
4454	Đầu Làng Mới	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Phải	1+370			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4455	Trung Làng	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Phải	2+000			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4456	Đóng Cháy	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Trái	0+180			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4457	Dộc Xen 2	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Trái	0+795			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4458	Bồ	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Trái	1+060			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4459	Tranh Hạ	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Địa Hà	Trái	1+230			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4460	Đồng Cửa 1	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Phúc Quan	Phải	1+595			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4461	Đồng Phú 1	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Phúc Quan	Trái	1+590			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4462	Đồng Cửa 2	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	Phúc Quan	Phải	1+696			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4463	Dộc Cầm 2	Ứng Hòa	Tào Dương Văn	Kênh	12-Vd9	Phải	2+240			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4464	Bể Xả Tb Trầm Lộng	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	12-14A	Phải	8+100	0,80	1,20		2	V1							Cổng	Vừa	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
								B	H	Ø				B	H	Ø			
4465	Đập Đt Đồng Duối	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A		8+728	0,80	1,30		2	V2	TC						
4466	Qua Đường	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Quản		1+580	2,00	2,00		2	V3	TC						
4467	Đập Đt An Hòa	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Trái	5+500	1,90	2,00		2	V3	TC						
4468	Qua Đường	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Sĩ Du Đồng		1+350	2,00	2,00		2								
4469	Đồng Rền	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Phải	6+760			0,85	1	V1	TC						
4470	Cánh Mạ	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Trái	6+890			0,50	1								
4471	Liên Thôn	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Phải	6+906			1,00	1	V1	TC						
4472	Đồng Cửa	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Trái	6+916			0,50	1	V0	TC						
4473	Đồng Học	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Phải	6+970			0,80	1	V1	TC						
4474	Sọt Cỏ	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Trái	7+140			0,50	1	V1	TC						
4475	Trung Đồng	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Phải	7+250			1,00	1	V1	TC						
4476	Đồng Cửa Con	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Trái	7+490			0,50	1	V0	TC						
4477	Đồng Cửa Khu 1	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Phải	7+590			0,80	1	V1	TC						
4478	Cửa Sĩ	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Trái	7+690			0,40	1	V1	TC						
4479	Đường Dong	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Phải	7+700			0,60	1	V1	TC						
4480	Cánh Mạ	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Trái	8+000			0,60	1	V0	TC						
4481	Đồng Trệ	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Phải	8+010			0,60	1	V1	TC						
4482	Đthb Trầm Lộng	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Phải	8+100	0,80	1,30		1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành
4483	Đt Qua Đường Quận	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A		8+220	0,80	1,20		1	V1	TC						
4484	Đống Duối	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14A	Phải	8+725			0,60	1	V1	TC						
4485	Ông Đỗ	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14B	Trái	5+660			0,40	1								
4486	Mã Tè	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14B	Trái	5+460			0,60	1								
4487	Cây Vừng	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14B	Phải	5+540			0,40	1								
4488	Cửa Miếu	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14B	Trái	5+590	0,70	0,80		1	V0	TC						
4489	Má Bôi	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14B	Phải	5+610			0,40	1								
4490	Đống Đò	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	I2-14B	Trái	5+880	0,70	0,80		1								
4491	Đông Lác	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Quản	Trái	0+700	0,65	0,70		1	V1	TC						
4492	Trung Đồng	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Quản	Trái	0+810			0,50	1	V0	TC						
4493	Đường Rùa	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Quản	Trái	0+900	0,50	0,70		1								
4494	Đen Trong	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Quản	Phải	1+290			0,40	1								
4495	Đông Mỏ	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Quản	Trái	1+500	0,40	0,40		1								
4496	Liên Thôn	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Quản	Phải	1+585			0,90	1								
4497	Cánh Mạ	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Quản	Trái	1+780			0,30	1								
4498	Vườn Ròm	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Quản	Trái	1+860			0,30	1								
4499	Quan Trong	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Quản	Trái	2+410	0,42	0,60		1	V1	TC						
4500	Quan Ngoài	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Quản	Trái	2+530			0,30	1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø						
4501	Đồng Lò	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Trái	4+710	0,85	0,90		1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	KH
4502	Ruợng Cạn	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Phải	4+900	0,60	0,90		1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	KH
4503	Du Kịch	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Trái	4+900	0,60	0,90		1			Cổng	Nhỏ	KH
4504	Cây Rum	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Trái	5+070	0,50	0,60		1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	KH
4505	Sau Gia	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Phải	5+290	0,50	0,90		1			Cổng	Nhỏ	KH
4506	Đồng Song	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Trái	5+830	0,80	1,10		1	V0	TC	Cổng	Nhỏ	KH
4507	Đồng Hoang	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Phải	5+845	0,50	0,80		1			Cổng	Nhỏ	KH
4508	Hậu Đình	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Trái	5+990	0,70	0,90		1			Cổng	Nhỏ	KH
4509	Đồng Sen	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Phải	6+190	1,40	1,40		1	V3	TC	Cổng	Nhỏ	KH
4510	Năm Châu	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Trái	6+190	1,40	1,40		1	V3	TC	Cổng	Nhỏ	KH
4511	Sau Đền	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Trái	6+370	0,80	0,80		1			Cổng	Nhỏ	KH
4512	Đen Ngoài	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Phải	6+490	0,65	0,70		1			Cổng	Nhỏ	KH
4513	Đen Trong	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Trái	6+490	0,50	0,80		1			Cổng	Nhỏ	KH
4514	Thờ Đầu	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Phải	7+360	0,50	0,70		1			Cổng	Nhỏ	KH
4515	Đồng Đông	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	A2-12	Trái	7+754	0,75	1,20		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH
4516	Đồng Gáo	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Sĩ Du Đồng	Trái	1+100			0,60	1			Cổng	Nhỏ	KH
4517	Hợp Nhất	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Sĩ Du Đồng	Phải	1+500	0,60	0,70		1			Cổng	Nhỏ	KH
4518	Đồng Song	Ứng Hòa	Trầm Lộng	Kênh	Sĩ Du Đồng	Trái	1+620			0,40	1			Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm
		Cấp huyện	Cấp huyện			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4519	Đập Đt Cao Xá	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8			6+311	5,00	3,30		2	VĐ5	TC					Cổng	Lớn	KH
4520	Bể Xá Tb Thanh Chung	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8			Phải	7+374	1,65	1,40	1	V4	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
4521	Bể Xá Tb Cổ Cò	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ			Phải	8+850	1,50	1,40	1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
4522	Bể Xá Tb Côi Ngang	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ			Trái	8+870			1,00	2	V1	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
4523	Bể Xá Tb Cao Xá 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ			Trái	11+050	1,50	1,20	1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
4524	Đt Lạc Đạo	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8				4+749	1,55	2,20	1	V5	TC					Cổng	Vừa	KH
4525	Quảng Tái	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8			Phải	5+549	2,00	2,30	1	V5	TC					Cổng	Vừa	KH
4526	Vào Bh Tb Thanh Chung (Mới)	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8			Phải	7+404	1,65	1,70	1	V4	TC					Cổng	Vừa	KH
4527	Thần Điền	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ			Phải	11+000	1,50	1,50	2	V3	TC					Cổng	Vừa	KH
4528	Chiêm Trùng	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ			Trái	8+150	1,50	1,50	1							Cổng	Vừa	KH
4529	Cuối Kênh	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-12				10+354	2,46	2,40	2	V5	TC					Cổng	Vừa	KH
4530	Qua Đường Thanh Niên	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	12-14B				8+376	2,00	2,00	2							Cổng	Vừa	KH
4531	Nách Bể Xá Tb Làn Gấm	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ			Trái	10+169	0,70	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4532	Ngan	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	12-Vd7			Trái	6+010			2							Cổng	Nhỏ	Tươi
4533	Ông Mãng	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	12-Vd7			Trái	6+150		1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4534	Cửa Ái	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	12-Vd7			Phải	4+960			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tươi
4535	Xi Phóng Cao Xá	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8			Phải	6+309			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tươi
4536	Bể Xá Tb Cao Xá 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8			Phải	6+399	1,00	1,15	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Tại công trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
								Cấp huyện	Cấp huyện	Lý trình	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa	Máy đm	Vận hành
		Bờ	Km			B	H				Ø	B				H	Ø						
4537	Nổi Trên I2-V47	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-V47		Phải	4+974	0,90	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu				
4538	Bề Xà Tb Làn Gắm	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ		Trái	10+170	0,60	0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu				
4539	Cửa Ái	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ		Trái	10+800		0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu				
4540	Bề Hút Tb Chấn Kỳ	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-10		Trái	7+000	1,30	1,40	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH				
4541	Làn Chấn Kỳ	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-10		Phải	7+030	1,00	1,10	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH				
4542	Vào Bề Hút Tb Dương Liễu	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-10		Trái	7+400	1,10	1,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH				
4543	Làn Trên	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-10		Phải	7+500	0,40	0,50	1						Cổng	Nhỏ	KH				
4544	Làn Dưới	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-10		Phải	7+300	0,60	0,80	1						Cổng	Nhỏ	KH				
4545	Bãi Dưa	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-10		Phải	8+310	0,40	0,50	1						Cổng	Nhỏ	KH				
4546	Đồng Sây	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Phải	3+849	0,70	0,80	1						Cổng	Nhỏ	KH				
4547	Bờ Dàn	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Phải	4+519	0,70	0,85	1						Cổng	Nhỏ	KH				
4548	Lạc Đạo	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Trái	4+747	0,70	0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH				
4549	Vào Bề Hút Tb Lạc Đạo	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Phải	5+249		0,40	1						Cổng	Nhỏ	KH				
4550	Đồng Mỏ	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Trái	5+399	0,55	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH				
4551	Vào Bh Tb Đường Đế	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Trái	5+699	1,00	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH				
4552	Thần Điền	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Phải	5+749	0,70	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH				
4553	Bãi Linh	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Phải	5+949	0,80	0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH				
4554	Đằng Độc	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Trái	6+099	0,55	0,80	1						Cổng	Nhỏ	KH				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
		Cấp huyện	Cấp huyện			Bờ	Kim	B	H	Ø				B	H	Ø						
4555	Bh Tb Cao Xá 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Phải	6+299	1,00	1,15		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4556	Gốc Gạo	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Trái	6+599	0,70	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4557	Đống Mỏ	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Trái	6+849	1,10	1,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4558	Hai Mươi	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Phải	7+099	1,20	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4559	Vào Bể Hút Tb Thanh Chung (Cũ)	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-8		Phải	7+349	1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4560	Sau Đồng	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-Vđ7		Trái	4+550			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH
4561	Đồng Chuôm	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-Vđ7		Phải	4+570	0,60	0,90		1								Cổng	Nhỏ	KH
4562	Đồng Chuôm Dưới	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-Vđ7		Phải	4+750			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH
4563	Quảng Tài Lạc Đạo	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-Vđ7			4+950	0,70	0,75		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4564	Đt Trên Kênh I2-Vđ7	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-Vđ7			4+962	0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	KH
4565	Chương Tều	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-Vđ7			6+900	0,90	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
4566	Con Cá	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ		Phải	9+550	0,70	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4567	Bình Thịnh	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ		Trái	9+550	0,78	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4568	Dộc Ta	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ		Phải	10+170	0,70	0,80		1								Cổng	Nhỏ	KH
4569	Bể Hút Tb Làn Gắm	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ		Trái	10+200	0,70	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4570	Sau Đồng	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ		Phải	10+600	0,70	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4571	Qua Kênh I2-Vđ7	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ			10+930	0,90	0,85		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
4572	Bh Tb Cao Xá 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ		Trái	11+000	1,00	1,40		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4573	Cây Mít	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	Ngoại Độ	Trái	9+300	0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4574	Vào Bể Hút Tb Cối Ngang	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-12	Phải	10+038	1,10	1,40		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4575	Cổ Cò	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-12	Trái	10+238	0,60	0,90		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4576	Đầu Đồi	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Trái	8+354			0,90	1						Cổng	Nhỏ	KH			
4577	Mỏ Sậy	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Phải	8+454			0,90	1						Cổng	Nhỏ	KH			
4578	Thanh Niên	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Phải	8+800	0,70	0,80		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4579	Qua Đường	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B		8+554	0,70	0,80		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4580	Sau Quán	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Trái	8+205	0,60	1,00		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4581	Tiêu Ra Bể Hút Tb Chấn Kỳ	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Phải	8+369	0,60	0,90		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4582	Sốc Hạ 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Trái	8+419	0,40	0,90		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4583	Sốc Hạ 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Trái	8+464	0,45	0,85		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4584	Sốc Thượng 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Trái	8+514	0,60	0,90		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4585	Sốc Thượng 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Trái	8+554	0,60	0,90		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4586	Đường Hơi 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Phải	8+559			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH			
4587	Cây Sòi	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Trái	8+399			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH			
4588	Đường Trục	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Trái	8+549	1,10	1,10		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH			
4589	Cửa Ao 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Trái	8+634	0,40	0,50		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4590	Cửa Ao 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Trái	8+714	0,50	0,80		1						Cổng	Nhỏ	KH			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ						
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
										Bờ	Km	B	H	Ø							B	H	Ø			
4591	Cửa Đình I	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Phải	8+744	0,50	0,50		1							Cổng	Nhỏ	KH						
4592	Bèo Dâu	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-14B	Trái	8+759	0,50	0,80		1							Cổng	Nhỏ	KH						
4593	Cánh Mạ	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-10-10	Phải	5+125	0,34	0,40		1							Cổng	Nhỏ	KH						
4594	Chéo A	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-10-10	Phải	5+261			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH						
4595	Dộc Trước 1	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-10-10	Trái	5+273			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH						
4596	Dộc Trước 2	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	I2-10-10	Trái	5+341	0,70	0,50		1							Cổng	Nhỏ	KH						
4597	Đường Trục	Ứng Hòa	Trung Tú	Kênh	A2-12	Phải	9+720	0,95	1,05		1							Cổng	Nhỏ	KH						
4598	Yên Trường	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Tân Phương	Phải	3+600	0,90	1,00		2							Cổng	Vừa	KH						
4599	Ba Cửa	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Tân Phương	Phải	4+150	1,10	1,20		3							Cổng	Vừa	KH						
4600	Vào Bể Hút Tb Trường Thịnh	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Trái	2+867	0,60	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH						
4601	Đồng Dấp	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Trái	3+977	0,70	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu						
4602	Đồng Vân	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Trái	4+142	0,53	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu						
4603	Qua Đường	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Trái	2+867	0,73	1,10		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi						
4604	Nách Tb Trường Thịnh	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh		0+000	0,80	0,73		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi						
4605	Vườn Đàng	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh	Trái	0+065			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi						
4606	Đồng Bãi	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh	Trái	0+425			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tươi						
4607	Đường Đồng 1	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh	Phải	0+435			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi						

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			
		B	H	Ø	B	H	Ø				B	H	Ø							
4608	Đường Đồng 2	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh	Trái	0+614			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4609	Mã Thí 1	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh	Phải	0+614			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4610	Mã Thí 2	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh	Trái	6+747	0,58	0,77		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4611	Phản Trăm	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh	Trái	0+808	0,45	0,63		1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4612	Đồng Dung 1	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh	Phải	0+812			0,30	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4613	Đồng Dung 2	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh	Phải	0+814	0,50	0,58		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4614	Hoa Đồng 1	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh	Trái	0+871			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4615	Hoa Đồng 2	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh	Trái	0+940			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4616	Hoa Đường	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Quang Nguyên	Phải	1+070	0,47	0,80		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4617	Trung Thịnh 1	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Quang Nguyên	Phải	1+325	0,66	0,60		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4618	Trung Thịnh 2	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Quang Nguyên	Trái	1+325	0,47	0,50		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4619	Đồng Bật	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Quang Nguyên	Phải	1+365	0,25	0,25		1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4620	Nghĩa Trang	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Quang Nguyên	Phải	1+385			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4621	Đường Làng	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Quang Nguyên	Trái	2+167			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4622	Đường Rê	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Quang Nguyên	Phải	2+317	0,35	0,35		1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4623	Cửa Quán	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Quang Nguyên	Phải	2+567	0,60	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4624	Bật Bãi	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Quang Nguyên	Trái	2+572	0,25	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4625	Đồng Bãi	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Quang Nguyên	Phải	2+572			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Thiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Thiết diện (m)					Số cửa	Máy đm	Vận hành	
							B	H	Ø				B	H							Ø
4626	Đồng Nuôi	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Hút Trường Thịnh	Trái	0+250	1,00	1,20	1	V0	TC						Cổng Nhỏ Tiêu			
4627	Đồng Trục	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Hút Trường Thịnh	Phải	0+251	1,00	1,50	1	V1	TC						Cổng Nhỏ Tiêu			
4628	Số 7 Hoa Đường	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Vân Đình	Phải	6+600	1,00	1,50	1	V2	TC						Cổng Nhỏ Tiêu			
4629	Đt Số 5	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh Mới		3+372	1,30	1,90	1	V2	TC						Cổng Nhỏ tưới			
4630	Đt Số 6	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh Mới		3+374	1,30	1,90	1	V2	TC						Cổng Nhỏ tưới			
4631	Đầu Kênh	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh		0+020	0,70	0,80	1	V0	TC						Cổng Nhỏ tưới			
4632	Đồng Nuôi 1	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh Mới	Trái	3+609	0,40	0,80	1	V0	TC						Cổng Nhỏ tưới			
4633	Đồng Nuôi 2	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh Mới	Trái	3+686	0,40	0,80	1	V0	TC						Cổng Nhỏ tưới			
4634	Đồng Nuôi 3	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh Mới	Trái	3+741	0,40	0,80	1	V0	TC						Cổng Nhỏ tưới			
4635	Đồng Nuôi 4	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh Mới	Trái	3+938	0,45	0,80	1	V0	TC						Cổng Nhỏ tưới			
4636	Đt Số 7	Ứng Hòa	Trường Thịnh	Kênh	Trường Thịnh Mới	Trái	3+939	1,30	1,40	1	V2	TC						Cổng Nhỏ tưới			
4637	Xã Tb Vân Đình	Ứng Hòa	Vân Đình	Sông	Đáy	Trái	65+730	3,00	3,00	3	V10	TC	3,00	3,00		3	VĐ10	Điện Tiêu			
4638	Tân Phương	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	Vân Đình	Phải	11+700	3,00	3,00	2	VĐ10	Điện						Cổng Vừa KH			
4639	Trường Cấp 3	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	Vân Đình	Trái	11+790	1,70	1,50	1	V1	TC						Cổng Vừa Tưới			
4640	Tc Qua Nhà Máy Ngộ Xá 2	Ứng Hòa	Vân Đình	Sông	Đáy	Trái	65+050	1,60	2,10	2	VĐ5	Điện						Cổng Vừa Tiêu			
4641	Qua Đê Ngộ Xá 1	Ứng Hòa	Vân Đình	Sông	Đáy	Trái	65+050	1,60	2,00	2	V5	TC						Cổng Vừa Tiêu			
4642	Qua Đê Ngộ Xá 2	Ứng Hòa	Vân Đình	Sông	Đáy	Trái	65+050	1,40	1,70	2	V5	TC						Cổng Vừa Tiêu			
4643	Giáp Sông Đáy	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	Xá Đoàn Xá		0+600	1,00	1,20	2	V1	TC						Cổng Vừa Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4644	I2-Vd9	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Văn Đình	Trái	11+790	2,00	2,50		2	VĐ5	Điện						Cổng	Vừa	Tiểu	
4645	Đr Bể Xá (Kênh N1)	Ứng Hòa	Văn Đình	Sông	Đáy	Trái	65+730	2,20	2,70		1	VĐ10	Điện						Cổng	Vừa	Tươi	
4646	Văn Đình	Ứng Hòa	Văn Đình	Sông	Đáy	Trái	65+348	3,90	4,50		2	Tời	Điện						Cổng	Vừa	KH	
4647	Tiểu Số 6	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Tân Phương	Phải	0+045			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4648	Nghĩa Trang	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Tân Phương	Trái	1+400			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4649	Đồng Thượng	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Tân Phương	Phải	1+490	0,85	0,50		1								Cổng	Nhỏ	KH	
4650	Chấn Dắng	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Tân Phương	Trái	1+700			0,50	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4651	Đồng Lương	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Tân Phương	Phải	2+200			0,80	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
4652	Đồng Mới	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Tân Phương	Phải	2+500			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4653	Bể Xả Trái	Ứng Hòa	Văn Đình	Sông	Đáy	Trái	62+600	0,60	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4654	Tà	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Xá Tb Đoàn Xá	Trái	0+300	0,85	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
4655	K0+599	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Xá Tb Đoàn Xá	Phải	0+599	1,00	1,26		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
4656	Bể Xả Tb Thanh Âm	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Văn Đình	Phải	11+440			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
4657	Nách	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Văn Đình	Trái	11+790	0,80	1,30		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
4658	Hậu Xá	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Văn Đình	Trái	10+770	0,96	1,85		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4659	Gò	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Hút Ngó Xá	Phải	1+300	0,90	0,90		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4660	K0+00	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Văn Đình	Trái	11+140	1,00	1,05		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4661	Hoàng Xá	Ứng Hòa	Văn Đình	Kênh	Văn Đình	Phải	10+100	0,70	0,70		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4662	Cổ Ngựa	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	I2-Vđ9	Phải	0+250			0,40	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4663	Đồng Dung	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	I2-Vđ9	Trái	0+200	1,20	1,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4664	Cầu Máng	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	Dẫn Tb Đoàn Xá		0+160	0,54	0,53		1								Cổng	Nhỏ	KH	
4665	Thanh Niên	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	Dẫn Tb Đoàn Xá	Phải	0+170	0,73	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
4666	Bờ Lán 1	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	Dẫn Tb Đoàn Xá	Trái	1+050			0,60	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4667	Bờ Lán 2	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	Dẫn Tb Đoàn Xá	Trái	1+100			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4668	Số 2	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	I2-Vđ7	Trái	0+150			0,60	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
4669	Số 3	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	I2-Vđ7	Trái	0+420			0,60	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
4670	Bể Xá Tb I2-Vđ9	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	Vân Đình	Trái	11+790	0,82	1,04		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
4671	Không Tên	Ứng Hòa	Vân Đình	Kênh	Tây Ninh	Phải	0+090			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH	
4672	Qua Đê Thái Bình	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Xá Thái Bình		0+135	2,20	2,20		1	V5	TC						Cổng	Vừa	Tươi	
4673	Xá Thôn Thái Bình	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1	Trái	1+133	1,30	1,30		2	V5	TC						Cổng	Vừa	Tươi	
4674	ĐTN1	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		1+471	1,00	1,30		2	V3	TC						Cổng	Vừa	Tươi	
4675	Bờ Ngòi	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1	Trái	0+149	1,00	1,60		2								Cổng	Vừa	Tươi	
4676	ĐTNội Xá	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		2+870	1,00	1,60		3								Cổng	Vừa	Tươi	
4677	Ngầm Dưới Cống Xá (Cống Ngầm)	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		1+133	1,00	1,00		2	V5	TC						Cổng	Vừa	Tiểu	
4678	ĐTNinh	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		1+175	1,70	1,90		3	V5	TC						Cổng	Vừa	KH	
4679	Dộc Trong	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1	Phải	0+286	0,30	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành				
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H							Ø
4680	Cầu Mới	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Trái	0+450	0,40	0,50	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4681	Ngõ Kim	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Trái	0+660			1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4682	Trần Bồng	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Phải	1+126			1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4683	Cuối Nghĩa Trang Thái Bình	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Trái	1+423	1,00	0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4684	Ao Đàng 1	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Phải	1+472	0,70	0,90	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4685	Ao Đàng 2	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Phải	1+707			1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4686	Đổng Giác Trong	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Trái	1+940			1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4687	Rau Xanh	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Trái	2+663	0,90	0,90	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4688	Cửa Miếu	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Trái	2+860	0,40	0,70	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4689	Đồng Rành	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Phải	3+077			1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4690	Cửa Cầu	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Trái	3+078	0,30	0,50	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4691	Bãi Cát	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Phải	3+204			1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4692	Vân Chi	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Trái	3+508			1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4693	Rút Ruột	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	2+881	0,60	0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
4694	Cóc Trong	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Dẫn Nội Xá		Phải	0+133			1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4695	Cóc Ngoài	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Dẫn Nội Xá		Trái	0+288			1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4696	Vân Dư	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Dẫn Nội Xá		Phải	0+486			1									Cổng	Nhỏ	Tưới
4697	Ao Anh Thuận	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	0+460			1									Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành				
		Cấp huyện	Cấp huyện			Bờ	Km	B	H				Ø	B				H			
4698	Lò Gạch	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Trái	0+470			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4699	Bờ Ngòi	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	0+560			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4700	Đồng Ngang	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	0+585			0,65	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
4701	Bãi Sào Trong	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	0+888			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4702	Bãi Sào Ngoài	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	0+900	0,60	0,65		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4703	Nghĩa Trang	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	1+420			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4704	Đồng Ngược 1	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	1+460			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4705	Đồng Ngược 2	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	1+693	0,40	4,00		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4706	Đổng Giác Trong	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	1+836			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4707	Ngầm Tiêu Dân Sinh	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1			0+660			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4708	Ngõ Đò	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	N1		Phải	0+845	0,40	0,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
4709	Ngầm	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Dẫn Nội Xá			0+298	0,80	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4710	Đồng Trôi	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Cụt		Trái	0+596	0,90	1,20		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4711	Đồng Ré Trên	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	2+088	0,30	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4712	Đồng Ré Dưới	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	2+184			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4713	Đồng Ré Nghĩa Trang	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	2+225	0,60	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4714	Sò Bò	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	2+350			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
4715	Trại Cá	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh		Phải	2+460			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4716	Đồng Bãi	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh	Phải	2+840	0,60	0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu				
4717	Mà Mái	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	I2-Vd9	Phải	2+930	1,10	1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu				
4718	Tý Trên	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	I2-Vd9	Phải	3+260	1,30	1,35	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu				
4719	Tý Dưới	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	I2-Vd9	Phải	3+450	0,80	0,90	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu				
4720	Đt Góc Đề	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh	Phải	2+881	1,30	1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu				
4721	Đường Cộc	Ứng Hòa	Vạn Thái	Kênh	Tây Ninh	Trái	2+458			0,80	1					Cổng	Nhỏ	KH				
4722	Qua Đê Ba Thá	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá		0+803	1,50	1,90	1	V3	TC				Cổng	Vừa	Tươi				
4723	Ngâm Nảy	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	La Khê Nhánh Bắc		1+975	1,00	1,30	2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tươi				
4724	Ngâm Địa	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	La Khê Nhánh Bắc		2+663	1,00	1,20	2						Cổng	Vừa	Tươi				
4725	Đồng Nương	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Phải	0+015	0,60	0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
4726	Bến Thầy	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Phải	0+218			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tươi				
4727	Vòm	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Phải	0+352	0,40	0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
4728	Xã Hội	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá		0+354	1,34	1,50	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
4729	Ao Bà Đồi	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá		0+790			0,50	1					Cổng	Nhỏ	Tươi				
4730	Cánh Phốc	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Phải	0+792			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tươi				
4731	Ao Ông Hiền	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá		0+867			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tươi				
4732	Cầu Giếng	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá		1+179	0,60	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
4733	Đt Góc Gạo	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá		1+917	1,20	0,85	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø									
4734	Đội Giồng 1	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Trái	0+916			0,30	1										Cổng	Nhỏ	Tưới
4735	Phản Trăm Đầu Làng	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Trái	0+933	0,55	0,70		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tưới
4736	Đội Giồng 2	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Phải	0+999			0,40	1										Cổng	Nhỏ	Tưới
4737	Mòi	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Phải	1+086	0,50	0,60		1	V0	TC								Cổng	Nhỏ	Tưới
4738	Đội Giồng 3	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Phải	1+161			0,30	1										Cổng	Nhỏ	Tưới
4739	Phản Trăm	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Phải	1+177	0,80	0,75		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tưới
4740	Cầu Đất	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Trái	1+177	0,60	0,70		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tưới
4741	Đồng Nhội 1	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Phải	1+386	0,60	1,00		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tưới
4742	Đồng Sen	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá		1+373	0,58	0,55		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tưới
4743	Đồng Nhội 2	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Trái	1+476			0,30	1										Cổng	Nhỏ	Tưới
4744	Đồng Nhội 3	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Phải	1+373			0,30	1										Cổng	Nhỏ	Tưới
4745	Dây	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Trái	1+832			0,30	1										Cổng	Nhỏ	Tưới
4746	Gốc Gạo	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Trái	1+916	0,45	0,60		1	V0	TC								Cổng	Nhỏ	Tưới
4747	Gò Éch	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Trái	1+946			0,30	1	V0	TC								Cổng	Nhỏ	Tưới
4748	Đồng Mác	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá	Phải	2+112			0,30	1	V0	TC								Cổng	Nhỏ	Tưới
4749	Cuối Kênh Ba Thá	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Ba Thá		2+976	1,20	1,20		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tưới
4750	Tuối Nảy	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải	1+815			0,20	1										Cổng	Nhỏ	Tưới
4751	Trung Quan	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải	2+122	0,60	1,00		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4752	Miếu Trong	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Trái	2+133	0,75	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4753	Miếu Ngoài	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải	2+150			0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4754	Phản Cái	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Trái	2+354			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4755	Đĩa Tranh	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải	2+346			0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4756	Cái Lược	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải	2+450			0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4757	Đt Cuối Kênh	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	La Khê Nhánh Bắc		2+674	0,70	1,08		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4758	Nây Ngoài	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Phải	7+600			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4759	Nây Trong	Ứng Hòa	Viên An	Kênh	Tiêu Nây		0+420			1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
4760	Nách Bể Xá	Ứng Hòa	Viên Nội	Sông	Đáy	Trái	48+440	0,85	1,05		1	V2	TC		0,9 5	1,05	1	V1	Cổng	Vừa	Tươi	
4761	Ngầm Qua La Khê	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc		1+690	1,10	1,30		2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiêu	
4762	Qua Đê Xóm Cát	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Xá Tb Xóm Cát		0+107	2,00	2,30		1	VĐ5	Điện						Cổng	Vừa	Tươi	
4763	Cụm Đt La Khê (Cổng Đt La Khê)	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Xá Tb Xóm Cát		0+271	2,40	1,40		2	VĐ5	Điện		2,7 0	2,10	1		Cổng	Vừa	Tươi	
4764	Đt Bể Xá Tb	Ứng Hòa	Viên Nội	Sông	Đáy	Trái	48+440	1,45	1,25		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4765	Qua Đê Viên Nội	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Viên Nội		0+340			0,80	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4766	Sen	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Viên Nội	Trái	1+120	0,60	1,10		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4767	Mỏ Qua	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Viên Nội	Trái	1+261			0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
4768	Mả Chải	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Viên Nội	Phải	1+340	1,00	1,20		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
						Bờ	Km	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
									B	H	Ø				B	H	Ø						
4769	Đt	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Viên Nội			1+341	1,10	1,20	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4770	Phần Trăm Trên	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Viên Nội	Trái		1+523		0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4771	Phần Trăm Dưới	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Viên Nội	Trái		1+712		0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
4772	Bồ Đa	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Trái		0+078		0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4773	Mậu Dịch	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Trái		0+188		0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4774	Đổng Xong	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải		0+379		0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4775	Đồng Đậu	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Trái		0+555		0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4776	Đồng Ân	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải		0+787		0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4777	Năm Tấn 1	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải		0+875		0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4778	Cuối Kênh Xây Vn	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Trái		1+121	1,00	0,85	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4779	Năm Tấn 2	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải		1+183		0,40	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4780	Lao Du	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải		1+378	1,00	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4781	Xá Bắc Quảng Hoa 1	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải		1+670		0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4782	Xá Bắc Quảng Hoa 2	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải		1+690	1,00	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4783	La Mát	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Trái		1+806	1,00	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4784	Đt Cầu Nhảy	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc			1+812	0,90	1,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4785	Tiêu Dân Sinh	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc	Phải		0+188		0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4786	Tiêu Ngâm Lông	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc			0+555	0,60	0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
4787	Tiêu Ngâm Đình	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	La Khê Nhánh Bắc			0+188		0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại Công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp huyện	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4788	Góc Kéo 1	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Ba Thá	Trái	2+340			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4789	Nách Bể Xá	Ứng Hòa	Viên Nội	Sông	Đáy	Trái	50+205	1,20	1,40		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4790	Ao 1	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+025			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4791	Ao 2	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+190			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4792	Máng Cá	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+288			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4793	Lim 1	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+376			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4794	Lim 2	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+455			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4795	Bầu Cừ	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+535			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4796	Đồng Áng 1	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+558			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4797	Đồng Áng 2	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+655			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4798	Đồng Áng 3	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+695			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4799	Lao Du 1	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+750			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4800	Lao Du 2	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+870			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4801	Lao Du 3	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào	Trái	0+938			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4802	Đầu Kênh Lai Tào	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Lai Tào		0+000			1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4803	Cầu Trắng	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Phải	6+740	0,70	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu	
4804	Phản Trán	Ứng Hòa	Viên Nội	Kênh	Bắc Quảng Hoa	Phải	7+125	1,20	1,40		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu	

Ghi chú:

- Các từ viết tắt trong bảng: TP (thành phố), TC (thủ công), KH (kết hợp), Máy đm (máy đóng mở), B (chiều rộng), H (chiều cao), Ø (đường kính).
- Danh mục trên không bao gồm công trình nội đồng, theo quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND thuộc phân cấp quản lý cho UBND cấp huyện./.

4. Công ty TNHH MTV Thủy lợi Sông Tích quản lý

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
					Bờ	Km	B	H	Ø		B	H	Ø				
1	Đt cầu Dâm K5+970	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	Đầm Long Công Chuốc	-	2,30	2,00		4					Cổng	Vừa	Tiêu
2	Tiểu số 13	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích	Phải	2,00	2,00		2	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
3	Tiểu số 14	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích	Trái	1,50	1,50		2	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
4	Tiểu số 15	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích	Trái	1,50	1,50		2	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
5	Tiểu số 16	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích	Trái	2,00	2,00		2	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
6	Đt Đầm Long	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích		3,20	2,60		3	10VĐ1	Điện			Cổng	Vừa	Tiêu
7	Tiểu số 17	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích	Trái	2,00	2,00		2	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
8	Tiểu số 18	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích	Phải	1,50	1,50		2	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
9	Tiểu số 19	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích	Trái	1,50	1,50		2	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
10	Tiểu số 20	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích	Phải	3,00	4,00		2	V10	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
11	Tiểu số 21	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích	Trái	1,50	1,50		2	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
12	Tiểu số 22	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích	Phải	1,50	1,50		2	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
13	Tiểu số 23	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Sông	Tích	Trái	1,50	1,50		2	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
14	Tưới K0+30	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	Tưới hồ Cầm Quỳ				0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
15	Dọc kênh K0+100	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳ				1,00	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới
16	Dọc kênh K0+180	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳ				0,90	1					Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						
17	Tuối K0+430	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Phải	0+430			0,60	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
18	Tuối K0+445	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Trái	0+445			0,20	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
19	Dọc kênh K0+500	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh		0+500	1,00	1,00		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
20	Tuối K0+700	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Trái	0+700			0,20	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
21	Tuối K0+900	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Trái	0+900			0,20	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
22	Dọc kênh K1+00	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh		1+000	1,00	1,00		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
23	Tuối K1+200	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Trái	1+200			0,20	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
24	Tuối K1+300	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Trái	1+300			0,20	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
25	Tuối K1+450	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Trái	1+450			0,20	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
26	Tuối K1+665	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Trái	1+665			0,20	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
27	Tuối K1+700	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Phải	1+700			0,60	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
28	Tuối K2+300 bờ trái	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Phải	2+300			0,20	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
29	Tuối K2+300 bờ phải	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Trái	2+300			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuối	
30	Dọc kênh K2+500	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh		2+500	1,00	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tuối	
31	Tuối K2+600	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh		2+600			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuối	
32	Tuối K2+700	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	tưới hồ Cầm Quỳnh	Trái	2+700			0,60	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuối	
33	Dọc kênh K2+950	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	Hồ Cầm Quỳnh		2+950			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tuối	
34	Tuối K1+300	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	hồ Cầm Quỳnh	Trái	1+300	0,40	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tuối	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
35	Tuổi K0+3	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	hồ Cầm Quỳ		0+003			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tuổi	
36	Tuổi K2+800	Ba Vì	Cầm Lĩnh	Kênh	Hồ Cầm Quỳ	Trái	2+800			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tuổi	
37	Chính hồ Cầm Quỳ	Ba Vì	Cầm Lĩnh							0,40	1	VC400	TC					Cống	Nhỏ	Tuổi	
38	Vị trí K4+242	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh	N10		4+242	1,84	1,10		1							Cầu			
39	Tiêu số 50	Ba Vì	Cam Thượng	Sông	Tích	Trái	23+788	1,50	1,50		2	V5	TC					Cống	Vừa	Tiêu	
40	Tiêu số 51	Ba Vì	Cam Thượng	Sông	Tích	Phải	24+185	2,00	2,00		2	V5	TC					Cống	Vừa	Tiêu	
41	Tiêu số 52	Ba Vì	Cam Thượng	Sông	Tích	Phải	24+361	1,50	1,50		2	V5	TC					Cống	Vừa	Tiêu	
42	Tiêu số 53	Ba Vì	Cam Thượng	Sông	Tích	Trái	24+461	1,50	1,50		2	V5	TC					Cống	Vừa	Tiêu	
43	Tiêu số 54	Ba Vì	Cam Thượng	Sông	Tích	Phải	24+861	1,50	1,50		2	V5	TC					Cống	Vừa	Tiêu	
44	Tiêu số 55	Ba Vì	Cam Thượng	Sông	Tích	Trái	25+000	1,50	1,50		2	V5	TC					Cống	Vừa	Tiêu	
45	Tiêu số 56	Ba Vì	Cam Thượng	Sông	Tích	Trái	25+268	1,50	1,50		2	V5	TC					Cống	Vừa	Tiêu	
46	Tiêu số 57	Ba Vì	Cam Thượng	Sông	Tích	Trái	25+649	2,00	2,00		2	V5	TC					Cống	Vừa	Tiêu	
47	Tiêu số 58	Ba Vì	Cam Thượng	Sông	Tích	Trái	25+961	2,00	2,00		2	V5	TC					Cống	Vừa	Tiêu	
48	Tiêu số 59	Ba Vì	Cam Thượng	Sông	Tích	Phải	25+961	1,50	1,50		2	V5	TC					Cống	Vừa	Tiêu	
49	Dọc kênh vị trí K4+589	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh	N10		4+589			1,00	1							Cống	Nhỏ	Tuổi	
50	Dọc kênh vị trí K4+720	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh	N10		4+720			1,00	1							Cống	Nhỏ	Tuổi	
51	Dọc kênh vị trí K4+820	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh	N10		4+820			1,00	1							Cống	Nhỏ	Tuổi	
52	Dọc kênh vị trí K4+636	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh	N12		4+636			0,80	1							Cống	Nhỏ	Tuổi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại I						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành				
									B	H	Ø									
53	Dọc kênh vị trí K4+450	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10				4+450	0,60	0,80		1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
54	Tưới BT vị trí K4+388	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10			Trái	4+388			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
55	Tưới vị trí K4+422	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10				4+422			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
56	Tưới BT vị trí K4+592	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10			Trái	4+592			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
57	Tưới BP vị trí K4+592	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10			Phải	4+592			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
58	Tưới vị trí K4+718	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10				4+718			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
59	Tưới vị trí K4+722	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10				4+722			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
60	Tưới vị trí K4+460 kênh N10	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10				4+460			0,50	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
61	Tưới vị trí K4+524	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10				4+524			0,50	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
62	Tưới vị trí K4+242	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10				4+242			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
63	Tưới vị trí K4+244	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10				4+244			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
64	Tưới BP vị trí K4+388	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N10			Phải	4+388			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
65	Tưới vị trí K4+642	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N12				4+642			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
66	Tưới vị trí K5+38	Ba Vì	Cam Thượng	Kênh N12				5+38			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới	
67	Qua kênh K0+852	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh Tb Vân Sa				0+852	8,50	1,40		1					Cầu			
68	Qua kênh K0+985	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh Tb Vân Sa				0+985	8,50	1,40		1					Cầu			
69	Tiêu dọc kênh K0	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh Tân Hồng (nhánh Châu Sơn)				0+000	1,50	1,80		1					Cổng	Vừa	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø			
70	Hộp dọc kênh K0+486 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn		0+486	1,50	1,00		1				Cổng	Vừa	Tưới
71	Đt trên kênh tưới Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn K0+00	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn		0+000	0,95	1,35		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
72	Đt trên kênh tưới Văn Sa nhánh Châu Sơn K0+193	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn	Trái	0+193	0,60	1,10		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
73	Đt trên kênh tưới Văn Sa nhánh Châu Sơn K0+195	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn		0+195	1,20	1,20		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
74	Đt dọc kênh K0+783 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn		0+783	1,00	1,10		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
75	Hộp dọc kênh K0+190 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn		0+190	1,20	1,00		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
76	Tiêu dọc kênh K0+570	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tan Hồng Nhánh Châu sơn		0+570	1,00	1,20		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
77	Tiêu dọc kênh K1+414	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tan Hồng Nhánh Châu sơn		1+414	1,00	1,10		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
78	Tiêu dọc kênh K1+630 V1 xã Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tan Hồng Nhánh Châu sơn		1+630	1,00	1,10		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
79	Hộp dọc kênh K0+264 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn		0+264	1,00	1,00		1				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
80	Hộp dọc kênh K0+344 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn		0+344	1,00	1,00	1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
81	Hộp dọc kênh K0+415 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn		0+415	1,00	1,00	1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
82	Hộp dọc kênh K0+569 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn		0+569	1,00	1,00	1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
83	Hộp dọc kênh K0+663 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn		0+663	1,00	1,00	1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
84	Dọc kênh K0+916	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn		0+916	1,00	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
85	Tiểu K0+270	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tản Hồng Nhánh Châu sơn		0+270			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
86	Tiểu K0+320	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tản Hồng Nhánh Châu sơn		0+320			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
87	Tiểu K0+580	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tản Hồng Nhánh Châu sơn		0+580			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
88	Tiểu K0+990	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tản Hồng (Nhánh Châu sơn)		0+990			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
89	Tưới K0+10 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+010			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
90	Tưới K0+26 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Châu Sơn	Trái	0+026			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành
91	Tuổi K0+56 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái	0+056			0,20	1								
92	Tuổi K0+134 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+134			0,20	1								
93	Tuổi K0+194 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+194			0,20	1								
94	Tuổi K0+242 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+242			0,20	1								
95	Tuổi K0+263 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái	0+263			0,20	1								
96	Tuổi K0+293 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+293			0,20	1								
97	Tuổi K0+326 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái	0+326			0,20	1								
98	Tuổi K0+364 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+364			0,20	1								
99	Tuổi K0+396 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái	0+396			0,20	1								
100	Tuổi K0+449 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+449			0,20	1								
101	Tuổi K0+483 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+483			0,20	1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
102	Tuổi K0+490 Bờ trái nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái	0+490			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
103	Tuổi K0+490 Bờ phải nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+490			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
104	Tuổi K0+557 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+557			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
105	Tuổi K0+598 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái	0+598			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
106	Tuổi K0+661 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+661			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
107	Tuổi K0+693 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái	0+693			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
108	Tuổi K0+764 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+764			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
109	Tuổi K0+782 nhánh Châu Sơn	Ba Vì	Châu Sơn	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái	0+782			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
110	Qua kênh K0+150	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+150	3,80	1,50		1							Cầu			
111	Qua kênh K0+220	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+220	3,80	1,50		1							Cầu			
112	Qua kênh K0+423	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+423	3,80	1,50		1							Cầu			
113	Đọc kênh vị trí K0+550	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+550			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
114	Đọc kênh vị trí K0+657	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+657			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
115	Dọc kênh vị trí K0+811	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+811			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
116	Dọc kênh vị trí K1+356	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		1+356			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
117	Dọc kênh vị trí K1+547	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		1+547			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
118	Tiêu vị trí K1+50	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		1+050			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
119	Tiêu dọc kênh vị trí K3+804	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	Tây Đằng - Phú Châu		3+804			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
120	Tiêu dọc kênh vị trí K3+906	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	Tây Đằng - Phú Châu		3+906			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
121	Tiêu dọc kênh vị trí K4+026	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	Tây Đằng - Phú Châu		4+026			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
122	Tiêu T.Đằng - P.Châu vị trí K0+115	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+115			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
123	Tưới vị trí K0+544	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+544	0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
124	Tưới vị trí K1+353	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		1+353			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
125	Tưới vị trí K1+542	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		1+542	0,50	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
126	Tưới vị trí K0+930	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+930			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
127	Tưới vị trí K0+423	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+423			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
128	Tưới vị trí K0+816	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+816			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
129	Tưới vị trí K0+980	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		0+980			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
130	Tuổi vị trí K1+52	Ba Vì	Chu Minh	Kênh	N12		1+052			0,20	1									Cống	Nhỏ	Tuổi
131	Cổ Đò 2 K5+362	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		5+362	5,00	2,60		1									Cầu		
132	Gạch K5+717	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		5+717	5,00	2,60		1									Cầu		
133	Bồng K6+32	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		6+32	5,00	2,60		1									Cầu		
134	UB Cổ Đò K6+774	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		6+774	5,00	2,60		1									Cầu		
135	Kiều Mộc K7+00	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		7+000	5,00	2,60		1									Cầu		
136	Vu Chu K7+302	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		7+302	5,00	2,60		1									Cầu		
137	Vu Chu 2 K7+584	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		7+584	5,00	2,60		1									Cầu		
138	Viên 1 K7+838	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		7+838	5,00	2,60		1									Cầu		
139	Viên 2 K8+112	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		8+112	5,00	2,60		1									Cầu		
140	Viên 3 K8+407	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		8+407	5,00	2,60		1									Cầu		
141	Qua kênh Bàng, K1+68	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		1+68	15,80	3,70		1									Cầu		
142	Đt dọc kênh Đt Cổ Đò K5+186	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		5+186	2,30	1,75		1	V5	TC							Cống	Vừa	Tuổi
143	Tiểu Bà Lâm trên kênh Cổ Đò - Vạn Thắng tại K0+920	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		0+920	1,20	1,40		2	V3	TC							Cống	Vừa	Tiểu
144	Dọc kênh K4+776	Ba Vì	Cổ Đò	Kênh	TH2		4+776	2,50	2,00		1									Cống	Vừa	Tuổi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy dm	Vận hành
												B	H	Ø						
145	Tiêu dọc kênh K1+105	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Cổ Đô		1+105	1,50	1,20		1					Cổng	Vừa	Tiêu		
146	Tiêu Viên Châu trên kênh bể hút Tb Cổ Đô K1+390	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Cổ Đô		1+390	1,00	1,25		1	V3	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
147	Tiêu Ông Ích Tiêu Phú Cường trên kênh Cổ Đô - Vận Thắng vị trí K1+560	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Cổ Đô - Vận Thắng		1+560	1,00	1,20		1	V3	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
148	Tuổi K5+177	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2	Trái	5+177			0,60	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tuổi		
149	Trên kênh TH2 đầu kênh T14 K5+257 BP	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2	Phải	5+257			1,00	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tuổi		
150	Tuổi trên TH2 K4+948	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2	Phải	4+948			0,30	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tuổi		
151	Tuổi K5+55	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2	Phải	5+055			0,20	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tuổi		
152	Vào đội 1 Cổ Đô K5+78	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2	Trái	5+078			0,20	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tuổi		
153	Tuổi K5+166	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2	Phải	5+166			0,20	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tuổi		
154	Tuổi K5+257 BT	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2	Trái	5+257			0,30	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tuổi		
155	Tuổi K5+462	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2	Trái	5+462			0,30	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tuổi		
156	Kỹ Thuật K5+490	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2	Phải	5+490			0,30	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tuổi		
157	Tuổi K5+720	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2	Phải	5+720			0,30	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tuổi		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	
								B	H	Ø				B	H	Ø				
158	Tuổi K6+48	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
159	Tuổi K6+281	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
160	Đối diện Ủy ban xã Cổ Đô K6+442	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
161	Giáp Cầu Mọc K6+771	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
162	Tuổi K6+780	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
163	Đầu kênh T16 K6+894	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
164	Tuổi Vu Chu K7+05	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
165	Tuổi K7+142	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
166	Tuổi K7+211	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
167	Tuổi K7+293	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
168	Tuổi K7+307	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
169	Tuổi trên TH2 K7+776	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
170	Tuổi K7+996	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
171	Trạm biến áp Viên (K8+109)	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
172	Tuổi K8+239	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi
173	Tuổi K8+405	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải			0,30	1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tuổi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
174	Tuổi K8+408	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải	8+408			0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi	
175	Tuổi K8+499	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải	8+499			0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi	
176	Tuổi K8+655	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		Phải	8+655			0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi	
177	Tiêu dọc kênh K1+300	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục			1+300		1,30	1,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
178	Tiêu dọc kênh K1+612	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục			1+612		1,20	1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
179	Tiêu dọc kênh K1+905	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục			1+905		1,20	1,10	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
180	Tiêu ngầm K5+712	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2			5+712				1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
181	Tiêu ngầm K6+23	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2			6+023				1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
182	Tiêu ngầm K6+659	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2			6+659				1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
183	Tiêu ngầm K7+686	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2			7+686				1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
184	Tiêu ngầm K7+834	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2			7+834				1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
185	Tiêu ngầm K8+109	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2			8+109				1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
186	Tiêu ngầm K8+255	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2			8+255				1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
187	Tiêu ngầm K8+411	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2			8+411				1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
188	Tiêu K1+590	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Cổ Đô			1+590		0,65	1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
189	Tiêu K1+108	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	dẫn vào bể hút Tb Cổ Đô			1+108		0,70	0,90	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Máy vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
190	Dọc kênh K0+400	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	T14		0+400	0,40	1,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
191	Tiêu K0+603	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục		0+603	0,45	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
192	Dọc kênh K0+723	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	T14		0+723	0,56	0,52		1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
193	Tiêu ngầm K5+875	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2		5+875			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
194	Tiêu K1+778	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục		1+778			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
195	Tiêu dọc kênh K1+909	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục		1+909			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
196	Tiêu K1+230 BT	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục	Trái	1+230	0,40	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
197	Tiêu K1+146	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Cổ Đô		1+146	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
198	Tiêu K0+240	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục		0+240	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
199	Tiêu K1+167	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục		1+167	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
200	Tưới K0+46	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	T14		0+046	0,40	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
201	Dọc kênh K1+406	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	T14		1+406	0,40	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
202	Tiêu K0+835	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục		0+835	0,30	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
203	Tiêu K1+105	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục		1+105	0,25	0,35		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
204	Tiêu K1+386	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		1+386			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
205	Tiêu K0+900	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục		0+900			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
206	Tưới K5+366	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	TH2	Trái	5+366			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						
207	Tiểu K1+230 (BP)	Ba Vì	Cổ Đô	Kênh	Đường Trục		1+230			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
208	Vị trí K2+670	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		2+670	1,84	1,10		1								Cầu		
209	Vị trí K3+135	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		3+135	1,84	1,10		1								Cầu		
210	Tiểu Đ.Quang - T.Phong vị trí K3+50	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		3+050			0,80	3								Cổng	Vừa	Tiểu
211	Tiểu vị trí K2+110	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	Đông Quang - Tiền Phong		2+110			0,80	3								Cổng	Vừa	Tiểu
212	Tiểu dọc vị trí K2+135	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	Đông Quang - Tiền Phong		2+135			0,80	3								Cổng	Vừa	Tiểu
213	Dọc kênh vị trí K2+595	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12		2+595	1,20	1,20		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
214	Dọc vị trí K3+878	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		3+878	1,00	1,20		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
215	Dọc kênh vị trí K1+744	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12		1+744	1,00	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
216	Dọc kênh vị trí K2+750	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12		2+750	1,00	1,20		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
217	Dọc kênh vị trí K3+866	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12		3+866	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
218	Tiểu dọc kênh vị trí K3+190	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	Đông Quang - Tiền Phong		3+190	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
219	Tiểu vị trí K1+355	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	Miếu Mèn		1+355	0,90	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
220	Dọc vị trí K3+730	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		3+730			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
221	Dọc vị trí K4+02	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		4+02			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành				
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H				Ø			
222	Dọc kênh vị trí K4+115	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10			4+115			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
223	Dọc kênh vị trí K3+174	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			3+174			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
224	Dọc kênh vị trí K3+478	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			3+478			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
225	Dọc kênh vị trí K3+662	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			3+662			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
226	Tiểu vị trí K4+240	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10			4+240			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
227	Tiểu dọc kênh vị trí K2+220	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	Đông quang - Tiên phong			2+220			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
228	Tiểu Đ.Quang - T.Phong vị trí K3+170	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			3+170			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
229	Dọc kênh K3+049	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	T10			3+049			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
230	Tiểu dọc kênh vị trí K2+250	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	Đông quang - Tiên phong			2+250			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
231	Tiểu dọc kênh vị trí K2+665	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	Đông quang - Tiên phong			2+665			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
232	Tiểu Miếu Mèn vị trí K2+440	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			2+440			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
233	Tưới vị trí K3+806	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10			3+806	0,60	0,60	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
234	Tưới BT vị trí K4+00	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10			4+00	0,60	0,60	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
235	Tưới BP vị trí K4+00	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10			4+00	0,60	0,60	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
236	Tưới BT vị trí K3+874	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10	Trái		3+874			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
237	Tuổi vị trí K4+143	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		4+143			0,60	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
238	Tiêu vị trí K2+252	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	Đông quang Tiên phong	-	2+252			0,60	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
239	Tiêu K1+702	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	Đông quang Tiên phong	-	1+702			0,50	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
240	Tuổi vị trí K3+183	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		3+183		0,40	0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
241	Tuổi BP vị trí K3+874	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		3+874		0,40	0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
242	Tuổi vị trí K3+670	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		3+670			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
243	Tuổi vị trí K4+145	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		4+145			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
244	Tuổi vị trí K2+217	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12		2+217			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
245	Tuổi vị trí K2+435	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12		2+435			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
246	Tuổi vị trí K2+583	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12		2+583			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
247	Tuổi vị trí K2+753	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12		2+753			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
248	Tiêu vị trí K3+161	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		3+161			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
249	Tuổi vị trí K2+920	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		2+920			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
250	Tuổi vị trí K2+928	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		2+928			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
251	Tuổi vị trí K3+472	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		3+472			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi
252	Tuổi vị trí K3+690	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10		3+690			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tuổi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành						
						Bờ	Km				B	H	Ø				B	H	Ø			
253	Tưới vị trí K2+965	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			2+965		0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
254	Tưới vị trí K3+048	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10			3+048		0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
255	Tưới vị trí K3+376	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10			3+376		0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
256	Tưới vị trí K4+110	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N10			4+110		0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
257	Tưới vị trí K2+10	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			2+010		0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
258	Tưới vị trí K2+434	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			2+434		0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
259	Tưới vị trí K2+585	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			2+585		0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
260	Tưới vị trí K2+636	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			2+636		0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
261	Tưới vị trí K2+850	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			2+850		0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
262	Tưới vị trí K3+167	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			3+167		0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
263	Tưới vị trí K3+276	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			3+276		0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
264	Tưới vị trí K3+377	Ba Vì	Đông Quang	Kênh	N12			3+377		0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
265	Qua kênh K2+179	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3			2+179	7,80	2,30	1							Cầu				
266	Qua kênh K2+565	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3			2+565	7,80	2,30	1							Cầu				
267	Qua kênh K2+935	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3			2+935	7,80	2,30	1							Cầu				
268	Qua kênh vị trí K4+400	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3			4+400	7,80	2,30	1							Cầu				
269	Qua kênh vị trí K5+196	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3			5+196	7,80	2,30	1							Cầu				
270	Chi Lai cũ K6+328	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng			6+328	15,80	3,70	1							Cầu				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	
								B	H	Ø				B	H	Ø				
271	Chi Lai mới K6+331	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		6+331	15,80	3,70		1									Cầu
272	Thái Bình K6+987	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		6+987	15,80	3,70		1									Cầu
273	Đồng Bàng K7+503	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		7+503	15,80	3,70		1									Cầu
274	Giữa K7+905	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		7+905	15,80	3,70		1									Cầu
275	Giãn K8+365	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		8+365	15,80	3,70		1									Cầu
276	Đt Chi lai K6+326	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		6+326	2,00	1,50		3	V3	TC							Cống
277	Đt TG trên kênh TH3 K3+373	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3		3+373	1,70	2,10		2	V5	TC							Cống
278	Tiểu dọc kênh K0+330	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Vạn Thắng - Đồng Thái		0+330			0,80	5									Cống
279	Tiểu ngầm K0+598	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		0+598			0,80	3									Cống
280	Đồng Bàng K4+245	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3		4+245	3,00	1,50		1									Cống
281	Đt trên kênh TH3 vị trí K4+958	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	4+958	0,40	1,00		1	V3	TC							Cống
282	Tuổi vị trí K5+176	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	5+176	0,40	1,00		1	V3	TC							Cống
283	Đt trên kênh TH3 vị trí K5+215	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	5+215			0,20	1									Cống
284	Tiểu soi K7+409	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		7+409	1,20	1,30		1	V2	TC							Cống
285	Tuổi trên TH3 K1+604 đầu kênh T8	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	1+604			0,80	1	V1	TC							Cống

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
286	Tiểu Gò Chùa - Đồng Thái K6+685	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		6+685			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
287	Tiểu tự chảy Ruột Rồng K7+71	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		7+071			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
288	Tiểu tự chảy Thái Bình K7+243	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		7+243			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
289	Tiểu Đồng Bàng- Phú Châu K8+43	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		8+043	1,00	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
290	Tưới trên TH3 K1+790	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	1+790			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
291	Tưới trên TH3 K1+996	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	1+996			0,20	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
292	Tưới trên TH3 K2+36	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	2+036			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
293	Tưới trên TH3 K2+89	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	2+089			0,20	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
294	Tưới trên TH3 K2+555 Bờ trái	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	2+555			0,20	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
295	Tưới trên TH3 K2+555 Bờ phải	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	2+555			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
296	Tưới trên TH3 K2+630	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	2+630			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
297	Tưới trên TH3 K2+933	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	2+933			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
298	Tưới trên TH3 K3+95	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	3+095			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
299	Tưới trên TH3 K3+99	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	3+099			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
300	Tuổi trên TH3 K3+356	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	3+356			0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi		
301	Tuổi K3+526	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	3+526			0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi		
302	Tuổi trên TH3 K3+658	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	3+658			0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi		
303	Tuổi trên TH3 K3+707	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	3+707			0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi		
304	Tuổi trên TH3 K4+24	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	4+024			0,30	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi		
305	Đt trên kênh TH3 vị trí K4+769	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	K4+769			0,20	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi		
306	Đt trên kênh TH3 vị trí K4+840	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	4+840			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi		
307	Đt trên kênh TH3 vị trí K4+905	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	K4+905	1,00	1,10		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi		
308	Dọc kênh K0+812	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		0+812			0,60	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi		
308	Đầu kênh K0	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8 nhánh tiểu đoàn		0+000			0,80	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi		
310	Đt ngang kênh K0+345	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8 nhánh tiểu đoàn		0+345	1,15	0,90		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tuổi		
311	Tiêu vòm vị trí K0+160	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Tây Đàng-Phú Châu		0+160	1,20	1,60		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi		
312	Dọc kênh K1+136	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		1+136	1,00	1,20		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi		
313	Dọc kênh K1+455	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		1+455	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tuổi		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø			
314	Tiểu vòm dọc kênh vị trí K0+336	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Ruột Rỗng		0+336	0,80	1,10		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
315	Tiểu dọc kênh vị trí K0+200	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Ruột Rỗng		0+200	0,80	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
316	Dọc kênh K0+308	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8 nhánh tiểu đoàn		0+308			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tươi
317	Tươi K2+595	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T4		2+595			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tươi
318	Tiểu Đồng Bảng K7+548	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		7+548			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
319	Tiểu K7+568	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		7+568			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
320	Tiểu K7+693	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		7+693			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
321	Tiểu K7+833	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		7+833			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
322	Dọc kênh K0+487	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8 Nhánh tiểu đoàn		0+487	0,70	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tươi
323	Dọc kênh K0+221	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8 Nhánh tiểu đoàn		0+221	0,80	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tươi
324	Tươi K0+695	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8 Nhánh tiểu đoàn		0+695	0,60	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tươi
325	Tiểu K6+323	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		6+323	0,60	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
326	Dọc kênh K0+501	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8 Nhánh tiểu đoàn		0+501	0,80	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tươi
327	Tiểu K7+288	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		7+288	0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
328	Tiểu K7+218	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		7+218	0,60	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
346	Tuối vị trí K1+454	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		1+454			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
347	Tuối vị trí K1+640	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		1+640			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
348	Tuối vị trí K1+667	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		1+667			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
349	Tuối K0+99	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8 Nhánh tiểu đoàn		0+099			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
350	Tiểu K8+199	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		8+199			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
351	Tuối vị trí K1+432	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		1+432	0,30	0,20		1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
352	Tuối vị trí K1+436	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		1+436	0,30	0,20		1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
353	Tuối vị trí K1+379	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		1+379	0,20	0,20		1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
354	Tuối vị trí K1+446	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		1+446	0,20	0,20		1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
355	Tuối bờ trái K2+484	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Trái	2+484			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
356	Tuối K3+250	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	3+250			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
357	Đt trên kênh TH3 vị trí K4+615	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	TH3	Phải	K4+615			0,20	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tuối	
358	Tuối vị trí K0+482	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		0+482			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
359	Tuối vị trí K0+809	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		0+809			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
360	Tuối vị trí K0+892	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	T8		0+892			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tuối	
361	Tiểu K7+700	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		7+700			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
362	Tiểu K8+131	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		8+131			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
363	Tiểu K8+242	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		8+242			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
364	Tự chảy Tb Chi Lai 1 K6+210	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô Vạn Thắng		6+210	1,40	1,50		1	V5	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
365	Xả Tb Chi Lai 1 K6+234	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô Vạn Thắng		6+234	1,00	1,60		1	V5	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
366	Tự chảy Tb Chi lai 2 K6+571	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô Vạn Thắng		6+571	1,40	1,80		1	V5	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
367	Xả Tb Chi Lai 2 K6+663	Ba Vì	Đồng Thái	Kênh	Cổ Đô Vạn Thắng		6+663	1,10	1,70		1	V5	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
368	Tiểu dọc kênh vị trí K4+980	Ba Vì	Khánh thượng	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		4+980	1,00	2,10		2							Cổng	Vừa	Tiểu	
369	Tiểu dọc kênh vị trí K4+630	Ba Vì	Khánh thượng	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		4+630			1,00	2							Cổng	Vừa	Tiểu	
370	Tiểu dọc kênh vị trí K5+500	Ba Vì	Khánh thượng	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		5+500			1,00	2							Cổng	Vừa	Tiểu	
371	Đt ngang kênh K0+5	Ba Vì	Khánh thượng	Kênh	M1 Minh Khánh		0+005	0,60	0,80		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi	
372	Đt ngang kênh M2 Minh Quang Khánh Thượng K0+5	Ba Vì	Khánh thượng	Kênh	M2 Minh Khánh		0+005	0,60	0,80		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi	
373	Tươi dọc kênh K0+145	Ba Vì	Khánh thượng	Kênh	Chuyển chung Minh khánh		0+145	0,90	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
374	Tiêu dọc kênh vị trí K4+350	Ba Vì	Khánh thượng	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		4+350			0,70	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
375	Tiêu dọc kênh vị trí K4+400	Ba Vì	Khánh thượng	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		4+400			0,70	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
376	Tiêu dọc kênh vị trí K4+450	Ba Vì	Khánh thượng	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		4+450			0,70	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
377	Tưới K0+27	Ba Vì	Khánh thượng	Kênh	CC Minh Khánh		0+027	0,20	0,20		1	VC300	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
378	Chính hồ Cánh Sẻ	Ba Vì	Khánh Thượng						0,50	0,70	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
379	Qua kênh K2+450	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		2+450	3,80	1,60		1							Cầu				
380	Qua kênh K3+50	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		3+050	3,80	1,60		1							Cầu				
381	Tiêu dọc kênh vị trí K0+00	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		0+000	3,20	4,00		2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
382	Đt dọc kênh Mọc vị trí K1+00	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		1+000	2,00	2,60		2	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
383	Tiêu dọc kênh vị trí K2+730	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		2+730			0,80	2							Cổng	Vừa	Tiêu		
384	Tiêu dọc kênh vị trí K2+230	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		2+230	1,00	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
385	Tiêu vị trí K1+530	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		1+530	0,40	0,80		2							Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	
386	Vòm dọc kênh K0+558	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Chinh Hồ Vồng		0+558	0,70	0,80		1							Cổng Nhỏ Tuổi
387	Tuổi K0+544 Bờ phải	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Chinh hồ Vồng	Phải	0+544	0,50	0,44		1							Cổng Nhỏ Tuổi
388	Dọc kênh K0+070	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Chinh hồ Vồng		0+297	0,50	0,70		1							Cổng Nhỏ Tuổi
389	Tuổi K0+544 Bờ trái	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Chinh hồ Vồng	Trái	0+544			0,40	1							Cổng Nhỏ Tuổi
390	Tuổi K0+02	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Chinh hồ Vồng		0+002			0,30	1							Cổng Nhỏ Tuổi
391	Tuổi K0+645	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Chinh hồ Vồng		0+645			0,30	1							Cổng Nhỏ Tuổi
392	Tuổi K0+843	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Chinh hồ Vồng		0+843			0,30	1							Cổng Nhỏ Tuổi
393	Tiêu vị trí K1+910	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Minh Quang - Khánh Thượng		1+910			0,30	1							Cổng Nhỏ Tiêu
394	Tuổi K0+350	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Chinh hồ Vồng		0+350			0,20	1							Cổng Nhỏ Tuổi
395	Tuổi K0+521	Ba Vì	Minh Quang	Kênh	Chinh hồ Vồng		0+521			0,20	1							Cổng Nhỏ Tuổi
396	Chinh hồ Vồng	Ba Vì	Minh Quang	Đập	Đập hồ Vồng					0,30	1	VC300	TC					Cổng Nhỏ Tuổi
397	Phú An K1+574	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2		1+574	5,00	2,60		1							Cầu
398	Đồng bê Ván Hội, K1+925	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2		1+925	5,00	2,60		1							Cầu
399	Xóm Tiên Chợ Váp, K3+525	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2		3+525	5,00	2,60		1							Cầu
400	Phong Vân K4+115	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2		4+115	5,00	2,60		1							Cầu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành		
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø								
401	Đt cầu Đá Xanh trên kênh tiêu Trung Hà - Phú Đông K2+737	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	Trung Đông		Hà-Phú		2+737	1,20	1,20		2	V3		TC						Cổng	Vừa	Tiêu
402	Tiểu dọc kênh K3+257	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	Trung Đông		Hà-Phú		3+257	2,00	1,50		1									Cổng	Vừa	Tiêu
403	Tiểu K2+957	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	Trung Đông		Hà-Phú		2+957			0,80	2									Cổng	Vừa	Tiêu
404	Đt ngang kênh K3+540	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2				3+540	2,50	1,40		1	V3		TC						Cổng	Vừa	Tuối
405	Ta K4+363	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2	Trái			4+363			0,80	1	V1		TC						Cổng	Nhỏ	Tuối
406	Tuối trên TH2 K3+166	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2	Trái			3+166			0,30	1	V0		TC						Cổng	Nhỏ	Tuối
407	Tuối trên TH2 K3+315	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2	Phải			3+315			0,30	1	V0		TC						Cổng	Nhỏ	Tuối
408	Đồng Bía K3+503	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2	Phải			3+503			0,20	1	V0		TC						Cổng	Nhỏ	Tuối
409	Tà vị trí K3+531	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2	Trái			3+531			0,30	1	V0		TC						Cổng	Nhỏ	Tuối
410	Cạnh cầu Chợ Vấp K3+532	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2				3+532			0,30	1	V0		TC						Cổng	Nhỏ	Tuối
411	Cây Dưới 1 K3+933	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2	Phải			3+933			0,20	1	V0		TC						Cổng	Nhỏ	Tuối
412	Cây Dưới 2 K4+54	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2	Phải			4+054			0,20	1	V0		TC						Cổng	Nhỏ	Tuối
413	Ta K4+270	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2	Trái			4+270			0,20	1	V0		TC						Cổng	Nhỏ	Tuối
414	Tuối K4+583 BT	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2	Trái			4+583			0,20	1	V0		TC						Cổng	Nhỏ	Tuối
415	Hàng Hiền K4+583 BP	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2	Phải			4+583			0,30	1	V0		TC						Cổng	Nhỏ	Tuối

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	
								B	H	Ø				B	H	Ø				
416	Tuổi trên TH2 K4+754	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2					0,30	1	V0	TC							Tuổi
417	Tả K4+755	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2					0,30	1	V0	TC							Tuổi
418	Tiêu ngầm Ông Hới K3+310	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2					1,00	1									Tiêu
419	Tiêu ngầm K3+859	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2					1,00	1									Tiêu
420	Tiêu ngầm K4+583	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2					1,00	1									Tiêu
421	Tiêu K4+129	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	Trung Đông		Hà-Phú			0,80	1									Tiêu
422	Trên TH2 Tb Đồng Bề K1+829	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2					0,60	1									Tuổi
423	Tiêu Phú An K1+584	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2					0,60	1									Tiêu
424	Tiêu K2+740	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	Trung Đông		Hà-Phú			0,40	1									Tiêu
425	Tiêu K3+37	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	Trung Đông		Hà-Phú			0,40	1									Tiêu
426	Tiêu K3+382	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	Trung Đông		Hà-Phú			0,40	1									Tiêu
427	Tiêu K3+550	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	Trung Đông		Hà-Phú			0,40	1									Tiêu
428	Tb Gò Ranh K2+593	Ba Vì	Phong Vân	Kênh	TH2					0,40	1	V0	TC							Tuổi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
429	Vị trí K0+650	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP			0+650	2,55	1,60	1				Cầu								
430	Vị trí K0+905	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP			0+905	3,40	1,60	1				Cầu								
431	Tb Trạm xá vị trí K1+400	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP			1+400	3,40	1,60	1				Cầu								
432	Vị trí K1+650	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP			1+650	3,40	1,60	1				Cầu								
433	Thảo đen vị trí K2+379	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP			2+379	3,40	1,60	1				Cầu								
434	Vị trí K2+535	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP			2+535	3,40	1,60	1				Cầu								
435	Vị trí K2+872	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP			2+872	3,40	1,60	1				Cầu								
436	Tiêu vòm dọc kênh vị trí K0+822	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	Ruột Ròng			0+822	0,80	1,10	1				Cống Nhỏ	Tiêu							
437	Tiêu vòm dọc kênh vị trí K1+338	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	Ruột Ròng			1+338	0,80	1,10	1				Cống Nhỏ	Tiêu							
438	Tiêu dọc kênh vị trí K1+007	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	Ruột Ròng			1+007	0,80	1,00	1				Cống Nhỏ	Tiêu							
439	Tiêu dọc kênh vị trí K1+065	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	Ruột Ròng			1+065	0,80	1,00	1				Cống Nhỏ	Tiêu							
440	Tiêu vòm vị trí K1+336	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	Ruột Ròng			1+336	0,80	1,00	1				Cống Nhỏ	Tiêu							
441	Tiêu vị trí K0+886	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	Ruột Ròng			0+886		1,00	1				Cống Nhỏ	Tiêu							
442	Tiêu dọc kênh vị trí K1+132	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	Ruột Ròng			1+132		1,00	1				Cống Nhỏ	Tiêu							

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)							Số cửa	Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
443	Tiểu dọc kênh vị trí K1+470	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	Ruột Rỗng		1+470			1,00	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
444	Tưới vị trí K1+350	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		1+350	0,70	0,80		1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
445	Dọc kênh K2+780	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		2+780			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
446	Tiêu (Ruột Rỗng) vị trí K2+359	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		2+359			0,80	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
447	Tưới vị trí K2+869	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		2+869			0,60	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
448	Tưới vị trí K2+875 BT	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP	Trái	2+875			0,60	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
449	Tiểu luôn vị trí K0+624	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		0+624			0,60	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
450	Tưới	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP	Phải	2+536			0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
451	Tiểu vị trí K1+340	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	Ruột Rỗng		1+340			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
452	Tưới vị trí K0+409	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		0+409			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
453	Tưới vị trí K0+464	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		0+464			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
454	Tưới vị trí K1+883	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		1+883			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
455	Tiểu vị trí K0+600	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	Ruột Rỗng		0+600			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
456	Tưới vị trí K0+696	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		0+696			0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
457	Tưới vị trí K0+782 BT	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP	Trái	0+782			0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
458	Tưới vị trí K0+782 BP	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP	Phải	0+782			0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
459	Tuổi vị trí K0+908 BT	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP		Trái	0+908			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
460	Tuổi vị trí K0+908 BP	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP		Phải	0+908			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
461	Tuổi vị trí K1+068	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			1+068			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
462	Tuổi vị trí K1+162	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			1+162			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
463	Tuổi vị trí K1+275	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			1+275			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
464	Tuổi vị trí K1+500	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			1+500			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
465	Tuổi vị trí K1+732	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			1+732			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
466	Tuổi vị trí K2+007	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			2+007			0,20	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi	
467	Tuổi vị trí K2+135	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			2+135			0,20	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi	
468	Tuổi vị trí K2+237	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			2+237			0,20	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi	
469	Tuổi vị trí K2+302	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			2+302			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
470	Tuổi vị trí K2+359	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			2+359			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi	
471	Tuổi vị trí K2+494	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			2+494			0,20	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi	
472	Tuổi vị trí K2+533	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			2+533			0,20	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi	
473	Tuổi vị trí K2+674	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			2+674			0,20	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi	
474	Tuổi vị trí K2+785	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			2+785			0,20	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi	
475	Tuổi vị trí K2+998	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			2+998			0,20	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi	
476	K2+128	Ba Vì	Phước Châu	Kênh	NP			2+128			0,40	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø			B	H	Ø					
477	K2+232	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		2+242			0,40	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
478	K2+334	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		2+334			0,40	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
479	K2+389	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		2+389			0,40	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
480	K2+450	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		2+450			0,40	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
481	K2+583	Ba Vì	Phú Châu	Kênh	NP		2+583			0,40	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
482	Dân sinh K8+711	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2		8+711	5,00	2,60	1								Cầu		
483	Lò Gạch P.cường K9+120	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2		9+120	5,00	2,60	1								Cầu		
484	UB Phú cường K9+743	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2		9+743	5,00	2,60	1								Cầu		
485	Qua kênh K10+160	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2		10+160	5,00	2,60	1								Cầu		
486	Qua kênh K10+464	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2		10+464	5,00	2,60	1								Cầu		
487	Vị trí K10+674	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2		10+674	5,00	2,60	1								Cầu		
488	Đầu kênh T20 K8+716	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2	Phải	8+716			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
489	Phú Thịnh K9+111	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2	Phải	9+111			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
490	T24 K9+685	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2	Phải	9+685			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
491	Tưới K9+792	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2	Phải	9+792			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
492	Tưới K10+163	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2	Trái	10+163			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
493	Tưới K10+459 BP	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	TH2	Phải	10+459			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	
								B	H	Ø				B	H	Ø				
510	Tiểu ngầm K8+716	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	TH2		8+716			1,00	1									Cổng Nhỏ Tiều
511	Tiểu ngầm K9+111	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	TH2		9+111			1,00	1									Cổng Nhỏ Tiều
512	Tưới K0+754 BT	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24	Trái	0+754	0,60	0,60		1									Cổng Nhỏ Tưới
513	Tưới dọc kênh K0+43	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24		0+043	0,46	0,70		1									Cổng Nhỏ Tưới
514	Dọc kênh K0+47	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24		0+47			0,60	1									Cổng Nhỏ Tưới
515	Tưới K0+940	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24		0+940			0,60	1									Cổng Nhỏ Tưới
516	Dọc kênh K0+456	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24		0+456	0,40	0,70		1									Cổng Nhỏ Tưới
517	Tưới K0+754 (BP)	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24		0+754	0,40	0,60		1									Cổng Nhỏ Tưới
518	Tưới K0+459 BP	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24	Phải	0+459	0,30	0,60		1									Cổng Nhỏ Tưới
519	Tưới K0+459 BT	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24	Trái	0+459	0,40	0,40		1									Cổng Nhỏ Tưới
520	Tưới K0+760 BP	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24	Phải	0+760	0,40	0,40		1									Cổng Nhỏ Tưới
521	Tưới K0+760 BT	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24	Trái	0+760	0,40	0,35		1									Cổng Nhỏ Tưới
522	Tưới K0+938	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24		0+938			0,40	1									Cổng Nhỏ Tưới
523	Tưới K0+305	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24		0+305			0,30	1									Cổng Nhỏ Tưới
524	Dọc kênh K0+45	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24		0+045	0,90	1,10		1									Cổng Nhỏ Tưới
525	Dọc kênh K0+252	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24		0+252	0,90	1,10		1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tưới
526	Dọc kênh K0+408	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24		0+408	0,90	1,10		1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tưới
527	Dọc kênh K0+653	Ba Vì	Phù Cường	Kênh	T24		0+653	0,90	1,10		1	V0	TC							Cổng Nhỏ Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						
528	Dọc kênh K0+757	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	T24		0+757	0,90	1,10		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
529	Dọc kênh K0+966	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	T24		0+966	0,90	1,10		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
530	Dọc kênh K1+120	Ba Vì	Phú Cường	Kênh	T24		1+120	0,90	1,10		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
531	Qua kênh K0+745	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	T10		0+745	2,10	1,80		1								Cầu		
532	Gốc Trám K2+384	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	TH2		2+384	5,00	2,60		1								Cầu		
533	Xóm Sỏi K3+29	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	TH2		3+029	5,00	2,60		1								Cầu		
534	Qua Kênh K0+83	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	KT.Tb Phú Đông		0+083	1,10	1,50		1								Cầu		
535	Qua Kênh K0+269	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	KT.Tb Phú Đông		0+269	1,10	1,50		1								Cầu		
536	Qua Kênh K0+485	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	KT.Tb Phú Đông		0+485	1,10	1,50		1								Cầu		
537	Qua Kênh K1+580	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	KT.Tb Phú Đông		1+580	1,10	1,50		1								Cầu		
538	Qua kênh vào Tb Cổ Đô K0+231	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		0+231	15,80	3,70		1								Cầu		
539	Tiểu K0+985	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Trung Hà-Phú Đông		0+985	1,80	1,20		1	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiểu
540	Tiểu dọc kênh 2 cửa K1+176	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Trung Hà-Phú Đông		1+176			1,00	2								Cổng	Vừa	Tiểu
541	Xả Tb tiêu Cổ Đô K0+94	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Cổ Đô Vạn Thắng		0+094	1,30	2,10		2	V5	TC						Cổng	Vừa	Tiểu
542	Rung rúc trên kênh Trung hà- Phú đông K0+400	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Trung Hà-Phú Đông		0+400	1,00	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Thiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
556	Tiêu K0+347	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Cổ Đô		0+347	0,60	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
557	Tưới K0+209	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	T10		0+209			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
558	Dọc kênh K0+289	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	T10		0+289			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
559	Dọc kênh K0+455	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	T10		0+455			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
560	Dọc kênh K1+58	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	T10		1+058			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
561	Tiêu ngầm K1+447	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	T10		1+447			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
562	Tiêu ngầm K1+595	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông		1+595			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
563	Tiêu K1+167	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		1+167	0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
564	Tiêu K0+975	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Trung Hà-Phú Đông		0+975	0,50	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
565	Tiêu K0+589	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		0+589	0,50	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
566	Tiêu K1+490	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Trung Hà-Phú Đông		1+490			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
567	Tiêu K0+180	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Cổ Đô		0+180	0,40	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
568	Tiêu K0+879	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		0+879	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)							Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
584	Tuổi K0+95	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Phải	0+095			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
585	Tuổi K0+162	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Trái	0+162			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
586	Tuổi K0+266	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Phải	0+266			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
587	Tuổi K0+361	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Trái	0+361			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
588	Tuổi K0+461	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Phải	0+461			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
589	Tuổi K0+574	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Trái	0+574			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
590	Tuổi K0+587	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Phải	0+587			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
591	Tuổi K0+606	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Phải	0+606			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
592	Tuổi K0+661	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Trái	0+661			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
593	Tuổi K1+127	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Phải	1+127			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
594	Tuổi K1+332	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Phải	1+332			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
595	Tuổi K1+408	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Tb Phú Đông	Phải	1+408			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
596	Tuổi K0+204	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	T10		0+204			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
597	Tuổi K0+453	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	T10		0+453			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
598	Tuổi K0+457	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	T10		0+457			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
599	Tuổi K0+749	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	T10		0+749			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
600	Tiêu K0+20	Ba Vì	Phú Đông	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Cổ Đô		0+020			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
616	Qua kênh K1+400	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		1+400	8,00	2,20		1									
617	Qua kênh giáp kênh T4 K2+155	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		2+155	8,00	2,20		1									
618	Qua kênh K2+608	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		2+608	8,00	2,20		1									
619	Qua kênh K4+78	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		4+078	8,00	2,20		1									
620	Qua kênh K3+60	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		3+060	8,00	2,20		1									
621	Qua kênh Cao Lĩnh, K3+832	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn-Yên Bò		3+832	18,60	2,90		1									
622	Vườn qua kênh Vườn, K4+520	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn-Yên Bò		4+520	18,60	2,90		1									
623	Qua kênh K4+193	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn-Yên Bò		4+193	18,60	2,90		1									
624	Qua kênh K5+395	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn-Yên Bò		5+395	18,60	2,90		1									
625	Qua kênh cây xoài, K6+537	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn-Yên Bò		6+537	18,60	2,90		1									
626	Qua kênh Quan tróc, K7+356	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn-Yên Bò		7+356	18,60	2,90		1									
627	Đt đầu kênh Tây K0+00	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		0+000	2,15	2,35		1	V3	TC						Vừa	Tưới
628	Tiêu dọc kênh K5+395	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn - Yên Bò		5+395			2,00	4								Vừa	Tiêu
629	Tiêu ngầm K0+300	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	T4		0+300			0,80	2								Vừa	Tiêu
630	Trên kênh chuyển chung Trung Hà K0+774	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chuyển chung Trung Hà		0+774			0,80	1	V1	TC						Nhỏ	Tưới
631	Tưới trên kênh Tây kênh T4 K2+163	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây	Trái	2+163			0,80	1	V1	TC						Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø			B	H	Ø					
632	Tiêu vị trí K2+710	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		2+710			0,60	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
633	Tiêu vị trí K3+369	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		3+369			0,80	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
634	Tiêu vị trí K3+593	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		3+593			0,60	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
635	Tiêu vị trí K3+852	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		3+852			0,80	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
636	Vị trí K1+14	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chuyển chung Trung Hà	Trái	1+014			0,80	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
637	Vị trí K1+33	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chuyển chung Trung Hà	Phải	1+033			1,00	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
638	Tưới trên kênh Tây K0+673	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây	Trái	0+673			0,20	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
639	Tưới trên kênh Tây K0+865	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây	Phải	0+865			0,40	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
640	Tưới trên kênh Tây K0+975	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây	Trái	0+975			0,20	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
641	Tưới trên kênh Tây K1+04	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây	Phải	1+004			0,30	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
642	Tưới trên kênh Tây K1+396	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây	Trái	1+396			0,20	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
643	Tưới trên kênh Tây K1+406	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây	Phải	1+406			0,20	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
644	Tưới trên kênh Tây K1+885	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây	Phải	1+885			0,30	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
645	Tưới trên kênh Tây K1+976	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây	Trái	1+976			0,20	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
646	Tuổi trên kênh K2+192	Tây	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		Trái	2+192			0,30	1	V0					Cổng	Nhỏ	Tuổi
647	Tuổi trên kênh K2+195	Tây	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		Phải	2+195			0,30	1	V0					Cổng	Nhỏ	Tuổi
648	Tuổi trên kênh K2+499	Tây	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		Phải	2+499			0,30	1	V0					Cổng	Nhỏ	Tuổi
649	Tuổi trên kênh K2+704	Tây	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		Trái	2+704			0,30	1	V0					Cổng	Nhỏ	Tuổi
650	Tuổi trên kênh K2+878	Tây	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		Trái	2+878			0,30	1	V0					Cổng	Nhỏ	Tuổi
651	Tuổi trên kênh Tây K3+74		Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		Trái	3+074			0,30	1	V0					Cổng	Nhỏ	Tuổi
652	Tiêu vị trí K3+436		Phú Sơn	Kênh	Chính Tây			3+436			0,30	1	V0					Cổng	Nhỏ	Tiêu
653	Tiêu ngầm Quy Móng K2+237		Phú Sơn	Kênh	Chính Tây			2+237		1,00 2,00	1,00 2,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
654	Tiêu ngầm Yên Kỳ K1+782		Phú Sơn	Kênh	Chính Tây			1+782		1,20 1,50	1,20 1,50	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
655	Tiêu 2 cửa K3+905		Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn - Yên Bò			3+905		0,60 1,20	0,60 1,20	2						Cổng	Nhỏ	Tiêu
656	Tiêu K5+496		Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn - Yên Bò			5+496		0,80 1,00	0,80 1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
657	Tuổi K2+745		Phú Sơn	Kênh	T4			2+745				1,00 1						Cổng	Nhỏ	Tuổi
658	Tiêu K5+434		Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn - Yên Bò			5+434		0,40 0,80	0,40 0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
659	Tiêu K5+503		Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn - Yên Bò			5+503		0,30 0,50	0,30 0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
660	Vị trí K1+625		Phú Sơn	Kênh	CC Trung Hà		Phải	1+625				0,30 1						Cổng	Nhỏ	Tuổi
661	Tuổi trên kênh K2+815	Tây	Phú Sơn	Kênh	Chính Tây		Phải	2+815				0,30 1						Cổng	Nhỏ	Tuổi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành
								B	H	Ø				B	H	Ø			
662	Vị trí K1+995	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	CC Trung Hà	Trái	1+995			0,20	1								
663	Tuổi K0+50	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	T4		0+050			0,20	1								
664	Tuổi K0+60	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	T4		0+060			0,20	1								
665	Đt trên đập dâng Bồng Éch	Ba Vì	Phú Sơn	Đập	Bồng Éch			1,20	1,40		1	V1	TC						
666	Đt trên kênh K2+300	Ba Vì	Phú Sơn	Kênh	Phú Sơn - Yên Bò		2+300	1,00	1,20		1	V0	TC						
667	Vị trí K0+185 qua kênh	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	K CC Sơn Đà		0+185	5,90	2,20		1								
668	Qua kênh vị trí K0+780	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	K N1 Sơn Đà		0+780	2,40	2,10		1								
669	Qua kênh vị trí K2+30	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	K N2 Sơn Đà		2+030	2,40	2,10		1								
670	Lấy nước tầng borm Tb Sơn Đà	Ba Vì	Sơn Đà					1,50	2,00		2	VĐ20	Điện						
671	Lấy nước tầng TC Tb Sơn Đà	Ba Vì	Sơn Đà					1,50	2,00		2	VĐ20	Điện						
672	Xả Tb Sơn Đà	Ba Vì	Sơn Đà					1,50	2,00		1	V10	Điện						
673	Tiêu số 6	Ba Vì	Sơn Đà	Sông	Tích	Trái	4+510	3,00	4,00		2	V10	TC						
674	Tiêu số 7	Ba Vì	Sơn Đà	Sông	Tích	Trái	5+990	3,00	4,00		2	V10	TC						
675	Tuổi trên kênh chuyển chung Sơn Đà K0+537	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	Chuyển chung Sơn Đà	Trái	0+537			0,20	1	V0	TC						
676	Tuổi trên kênh chuyển chung Sơn Đà K0+539	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	Chuyển chung Sơn Đà	Phải	0+539			0,30	1	V0	TC						
677	Tuổi vị trí K0+775 BP	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	0+775			0,40	1	V0	TC						
678	Tuổi vị trí K0+775 BT	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	0+775			0,30	1	V0	TC						

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm		
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
679	Dọc kênh vị trí K2+900	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà		2+900	1,00	1,00		1							Nhỏ	Tưới
680	Dọc kênh vị trí K1+031	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà		1+031	1,00	0,90		1							Nhỏ	Tưới
681	Tiêu dọc kênh vị trí K1+700	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	Đồng Rích		1+700			1,00	1	V2	TC					Nhỏ	Tiêu
682	Tiêu luồn dưới kênh K2+928	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	Đồng Rích		2+928			1,00	1							Nhỏ	Tiêu
683	Dọc kênh vị trí K3+45	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà		3+045			0,90	1							Nhỏ	Tưới
684	Dọc kênh vị trí K1+595	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà		1+595			0,75	1							Nhỏ	Tưới
685	Tưới vị trí K1+230	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	1+230	0,30	0,50		1							Nhỏ	Tưới
686	Tưới vị trí K0+783	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	0+783			0,40	1							Nhỏ	Tưới
687	Tưới vị trí K1+738	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	1+738			0,40	1							Nhỏ	Tưới
688	Tưới vị trí K0+900	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	0+900			0,30	1							Nhỏ	Tưới
689	Tưới vị trí K0+907	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	0+907			0,30	1							Nhỏ	Tưới
690	Tưới vị trí K1+028 BP	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	1+028			0,30	1							Nhỏ	Tưới
691	Tưới vị trí K1+028 BT	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	1+028			0,30	1							Nhỏ	Tưới
692	Tưới vị trí K1+034	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	1+034			0,30	1							Nhỏ	Tưới
693	Tưới vị trí K1+133	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	1+133			0,30	1							Nhỏ	Tưới
694	Tưới vị trí K1+138	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	1+138			0,30	1							Nhỏ	Tưới
695	Tưới vị trí K1+393	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	1+393			0,30	1							Nhỏ	Tưới
696	Tưới vị trí K1+444	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	1+444			0,30	1							Nhỏ	Tưới
697	Tưới vị trí K1+732	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	1+732			0,30	1							Nhỏ	Tưới
698	Tưới vị trí K1+871	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	1+871			0,30	1							Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
699	Tuốt vị trí K2+027	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+027			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
700	Tuốt vị trí K2+033	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+033			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
701	Tuốt vị trí K2+196	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+196			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
702	Tuốt vị trí K2+204	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+204			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
703	Tuốt vị trí K2+336 BT	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+336			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
704	Tuốt vị trí K2+342	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+342			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
705	Tuốt vị trí K2+493 BT	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+493			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
706	Tuốt vị trí K2+513	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+513			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
707	Tuốt vị trí K2+603	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+603			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
708	Tuốt vị trí K2+618	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+618			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
709	Tuốt vị trí K2+708	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+708			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
710	Tuốt vị trí K2+713	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+713			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
711	Tuốt vị trí K2+773	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	2+773			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
712	Tuốt vị trí K2+800	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+800			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
713	Tuốt vị trí K2+806	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+806			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
714	Tuốt vị trí K2+894	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	2+894			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
715	Tuốt vị trí K3+42	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	3+042			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
716	Tuốt vị trí K3+47	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	3+047			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
717	Tuốt vị trí K3+140	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	3+140			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		
718	Tuốt trên kênh chuyển chung Sơn Đà K0+187	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	Chuyển chung Sơn Đà	Phải	0+187			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tuốt		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Số Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
719	Tưới vị trí K1+485	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	1+485			0,20	1								
720	Tưới vị trí K2+574	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	2+574			0,20	1								
721	Tưới vị trí K2+653	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	2+653			0,20	1								
722	Tưới vị trí K2+894	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà		2+894			0,60	1								
723	Tưới vị trí K2+899	Ba Vì	Sơn Đà	Kênh	N2 Sơn Đà		2+899			0,30	1								
724	Qua kênh K0+116	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Tb Văn Sa		0+116	8,50	1,40		1								
725	Qua kênh K0+281	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Tb Văn Sa		0+281	8,50	1,40		1								
726	Qua kênh K0+467	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Tb Văn Sa		0+467	8,50	1,40		1								
727	Tiêu luồn K0+24	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng nhánh Tân Hồng		0+024			1,00	2								
728	Đt trên kênh tưới Tb Văn Sa nhánh Tân hồng K0+41	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Tân Hồng		0+041	0,90	1,35		1	V1	TC						
729	Đt trên kênh tưới Tb Văn Sa nhánh Tân hồng K0+563	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Tân Hồng		0+563	0,80	1,10		1	V1	TC						
730	Đt dọc kênh K0+912 nhánh Tân Hồng	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Tb Văn Sa nhánh Tân Hồng		0+912			1,00	1	V0	TC						
731	Tiêu dọc kênh K0+450	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng (nhánh Tân Hồng)		0+450	1,20	1,80		1	V2	TC						
732	Tiêu dọc kênh K1+630 V2 xã Tân Hồng	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng nhánh Tân Hồng		1+630	1,10	1,60		1	V2	TC						
733	Tiêu dọc kênh K0+380	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng nhánh Tân Hồng		0+380	1,00	1,70		1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø		
734	Tưới dọc kênh K0+291	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng		0+291	1,24	0,98		1							Cổng Nhỏ Tưới
735	Dọc kênh K0+645 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng		0+645	1,10	1,00		1							Cổng Nhỏ Tưới
736	Dọc kênh K0+743	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng		0+743	1,10	1,00		1							Cổng Nhỏ Tưới
737	Hộp dọc kênh K0+878 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Trái	0+878	1,10	1,00		1							Cổng Nhỏ Tưới
738	Tiêu dọc kênh K1+281	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng Nhánh Châu sơn		1+281	1,00	1,00		1							Cổng Nhỏ Tiêu
739	Dọc kênh K0+188	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng		0+188	0,92	1,00		1							Cổng Nhỏ Tưới
740	Dọc kênh K0+367 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng		0+367	1,00	0,90		1							Cổng Nhỏ Tưới
741	Tiêu dọc kênh K0+251	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng Nhánh Tân Hồng		0+251			1,00	1							Cổng Nhỏ Tiêu
742	Tiêu dọc kênh K0+573	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng Nhánh Tân Hồng		0+573			1,00	1							Cổng Nhỏ Tiêu
743	Tiêu dọc kênh K0+730	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng Nhánh Tân Hồng		0+730			1,00	1							Cổng Nhỏ Tiêu
744	Tiêu dọc kênh K1+903	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng Nhánh Tân Hồng		1+903			1,00	1							Cổng Nhỏ Tiêu
745	Dọc kênh K0+712	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng		0+712			0,60	2							Cổng Nhỏ Tưới
746	Tưới K1+80	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng		1+080	0,75	0,75		1							Cổng Nhỏ Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
		Cấp huyện	Cấp xã	Bờ	Km	B	H			Ø	B	H	Ø							
747	Hộp dọc kênh K1+83 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng			1+083	0,70	0,80		1				Cổng	Nhỏ	Tưới		
748	Tiêu K0+254	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vân Sa			0+254	0,60	0,80		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
749	Tưới K0+951 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải		0+951			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tưới		
750	Tưới K0+953	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Trái		0+953			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tưới		
751	Tiêu K0+186	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng Nhánh Tân Hồng			0+186			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
752	Tiêu K1+460	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng Nhánh Tân Hồng			1+460			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
753	Tiêu K1+638	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng Nhánh Tân Hồng			1+638			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
754	Tưới K0+715 Bờ Phải nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải		0+715	0,36	0,70		1				Cổng	Nhỏ	Tưới		
755	Tưới K0+708 bờ phải	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải		0+708	0,33	0,73		1				Cổng	Nhỏ	Tưới		
756	Tưới K0+561 BP	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải		0+561	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới		
757	Tưới K0+338	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	T26A			0+338			0,40	1				Cổng	Nhỏ	Tưới		
758	Tưới K0+497	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	T26A			0+497			0,40	1				Cổng	Nhỏ	Tưới		
759	Tưới K0+713	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	T26A			0+713			0,40	1				Cổng	Nhỏ	Tưới		
760	Tiêu K0+105	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vân Sa			0+105			0,40	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
							Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
761	Tiêu K1+715	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng (Nhánh Tân Hồng)		1+715			0,40	1								
762	Tưới K0+180	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng		0+180	0,25	0,30		1								
763	Tưới K0+289	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng		0+289	0,25	0,30		1								
764	Tưới K0+369 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải	0+369	0,25	0,30		1								
765	Tưới K0+370 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Trái	0+370	0,25	0,30		1								
766	Tưới K0+464	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Trái	0+464	0,25	0,30		1								
767	Tưới K0+473 BP nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải	0+473	0,25	0,30		1								
768	Tưới K0+473 BT nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Trái	0+473	0,25	0,30		1								
769	Tưới K0+561 BT nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Trái	0+561	0,25	0,30		1								
770	Tưới K0+642 BP nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải	0+642	0,25	0,30		1								
771	Tưới K0+647 BT	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Trái	0+647	0,25	0,30		1								
772	Tưới K0+647 BP	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải	0+647	0,25	0,30		1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
773	Tưới kênh K0+745 BT	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Trái	0+745	0,25	0,30		1								
774	Tưới kênh K0+745 BP	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải	0+745	0,25	0,30		1								
775	Tưới K0+875 BT	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Trái	0+875	0,25	0,30		1								
776	Tưới K0+875 BP	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải	0+875	0,25	0,30		1								
777	Tưới K0+16	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải	0+016			0,30	1								
778	Tưới K0+715 Bờ Trái nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Trái	0+715			0,30	1								
779	Tưới K0+740 Bờ trái nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Trái	0+740			0,30	1								
780	Tưới K0+957	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Tân Hồng	Phải	0+957			0,30	1								
781	Tiêu K0+98	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng (Nhánh Tân Hồng)		0+098			0,30	1								
782	Tưới K0+160 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+160			0,20	1								
783	Tưới K0+191 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+191			0,20	1								
784	Tưới K0+229 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải	0+229			0,20	1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành
						Bờ	B	H	Ø				B	H	Ø			
785	Tưới K0+262 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải			0,20	1								
786	Tưới K0+295 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái			0,20	1								
787	Tưới K0+329 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải			0,20	1								
788	Tưới K0+365 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái			0,20	1								
789	Tưới K0+588 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái			0,20	1								
790	Tưới K0+589 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải			0,20	1								
791	Tưới K0+642 BT nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái			0,20	1								
792	Tưới K0+708 bờ trái nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải			0,20	1								
793	Tưới K0+740 Bờ phải nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải			0,20	1								
794	Tưới K0+798 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Trái			0,20	1								
795	Tưới K0+799 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải			0,20	1								
796	Tưới K0+880 BT nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải			0,20	1								
797	Tưới K0+910 nhánh Tân Hồng	Ba Vi	Tân Hồng	Kênh	Tb Vân Sa nhánh Châu Sơn	Phải			0,20	1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành
							Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
798	Tiêu K0+300 BT	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vân Sa		0+300	0,70	0,70		1	V0	TC						
799	Tiêu K0+378 BT	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vân Sa		0+378	0,70	0,70		1	V0	TC						
800	Tiêu K0+455 BT	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vân Sa		0+455			1,00	1	V0	TC						
801	Tiêu dọc kênh K2+90	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Tân Hồng nhánh Tân Hồng		2+90	1,10	1,50		1	V0	TC						
802	Tiêu K0+105 BT	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vân Sa	Trái	0+105	0,70	0,70		1	V0	TC						
803	Tiêu K0+505 BT	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vân Sa	Trái	0+505	0,70	0,70		1	V0	TC						
804	Đt dọc kênh K0+156	Ba Vì	Tân Hồng	Kênh	T26A		0+156	1,30	1,35		1	V0	TC						
805	Số 1	Ba Vì	Tân Lĩnh	Đập	Hóc Cua					0,40	1	VC400	TC						
806	Vị trí K0+874	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N10		0+874	1,84	1,10		1								
807	Vị trí K1+660	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N10		1+660	1,84	1,10		1								
808	Vị trí K2+66	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N10		2+066	1,84	1,10		1								
809	Qua kênh K4+392	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông		4+392	5,60	2,10		1								
810	Qua kênh K5+874	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông		5+874	5,60	2,10		1								
811	Qua kênh K1+30	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng - Phú Châu		1+30	4,80	1,60		1								
812	Đt thượng lưu xi phòng K2+708	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông		2+708	2,20	1,90		1	V3	TC						
813	Đt cuối kênh Đông vị trí K7+790	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông		7+790	2,00	1,70		1	V3	TC						

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã		Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H					
814	Đt cuối kênh TH3 vị trí K6+191	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	TH3		6+191	2,00	1,70		1	V3	TC					Vừa	Tươi	
815	Dọc kênh Đông qua đường 32 vị trí K5+182	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông		5+182	2,00	2,00		1							Vừa	Tươi	
816	Tiêu vị trí K11+090	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		11+090	1,50	1,50		1							Vừa	Tiêu	
817	Dọc kênh trên kênh Đông vị trí K2+393	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông		2+393			1,00	2							Vừa	Tươi	
818	Tiêu 3 cửa T.Đằng - P.Châu vị trí K0+910	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng-Phú Châu		0+910			0,80	3							Vừa	Tươi	
819	Tiêu dọc kênh K2+35	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng-Phú Châu		2+035			0,80	3							Vừa	Tiêu	
820	Tươi K2+811	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông		2+811			1,70	1							Vừa	Tươi	
821	Xã Tb xóm Thiện 2 vị trí K12+144	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Cổ Đô Vạn Thắng		12+144	1,00	1,20		2	V3	TC					Vừa	Tiêu	
822	Tiêu số 36	Ba Vì	Tây Đằng	Sông	Tích	Trái	18+120	1,50	1,50		2	V5	TC					Vừa	Tiêu	
823	Tươi N10 trên kênh Đông vị trí K5+166	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	K5+166			0,80	1	V2	TC					Nhỏ	Tươi	
824	Đt đầu kênh NP K0	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	NP		0+000	1,00	1,20		1	V2	TC					Nhỏ	Tươi	
825	Tươi trên kênh Đông vị trí K3+113	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	3+113			0,30	1	V1	TC					Nhỏ	Tươi	
826	Tươi trên kênh Đông vị trí K3+288	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Trái	3+288			0,30	1	V1	TC					Nhỏ	Tươi	
827	Tươi trên kênh Đông vị trí K3+298	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	3+298			0,30	1	V1	TC					Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
828	Tuổi N3 trên kênh Đong vị trí K3+433	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Trái	3+433			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
829	Tuổi trên kênh Đong vị trí K3+749	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Trái	3+749			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
830	Tuổi N4 trên kênh Đong vị trí K3+859	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	3+859			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
831	Tuổi trên kênh Đong vị trí K4+396	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	4+396			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
832	Tuổi trên kênh Đong vị trí K4+731	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	4+731			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
833	Tuổi trên kênh Đong vị trí K5+076	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Trái	5+076			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
834	Tuổi N8 trên kênh Đong vị trí K5+105	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	5+105			0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
835	Tuổi trường học vị trí K5+258	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Trái	K5+258			0,20	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
836	Tuổi N12 trên kênh Đong vị trí K5+346	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	5+346			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
837	Tuổi trên kênh Đong vị trí K5+391	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	5+391			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
838	Tuổi trên kênh Đong công an vị trí K5+829	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Trái	5+829			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
839	Tuổi trên kênh Đong vị trí K5+848	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	5+848			0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
840	Tuổi dốc chợ trên kênh Đong vị trí K6+042	Ba Vi	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	6+042			0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tuổi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
841	Tuốt trên kênh Đông vị trí K6+113	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	6+113			0,30	1	V1	TC						
842	Tuốt N7.1 trên kênh Đông vị trí K6+338 BT	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Trái	6+338			0,50	1	V1	TC						
843	Tuốt N7.2 trên kênh Đông vị trí K6+338 BP	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	6+338			0,30	1	V1	TC						
844	Tuốt trên kênh Đông vị trí K6+700	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Trái	6+700			0,30	1	V1	TC						
845	Tuốt 359 trên kênh Đông vị trí K6+995	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	K6+995			0,30	1	V1	TC						
846	Tiêu dọc kênh vị trí K3+280	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng-Phú Châu		3+280	1,20	1,40		1								
847	Tiêu dọc kênh vị trí K3+407	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng-Phú Châu		3+407	1,00	1,00		1								
848	Tiêu vị trí K1+715	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng-Phú Châu		1+715	1,00	1,00		1								
849	Tiêu vị trí K1+910	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng-Phú Châu		1+910	1,00	1,00		1								
850	Tiêu dưới kênh vị trí K5+574	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông		5+574			1,00	1								
851	Tiêu dưới kênh vị trí K6+614	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông		6+614			1,00	1								
852	Tiêu vị trí K0+116	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N10		0+116			1,00	1								
853	Tiêu vị trí K1+084	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N10		1+084			1,00	1								
854	Tiêu vị trí K11+340	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		11+340	0,60	1,00		1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)							Số cửa	Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
855	Tiêu dọc kênh vi trí K3+646	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng - Phú Châu		3+646	0,60	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
856	Tiêu vi trí K11+200	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		11+200			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
857	Tiêu vi trí K11+287	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		11+287			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
858	Tiêu dưới kênh vi trí K3+978	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông		3+978			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
859	Tiêu dưới kênh vi trí K4+442	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông		4+442			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
860	Tiêu vi trí K1+630	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng - Phú Châu		1+630			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
861	Tiêu vi trí K11+326	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		11+326	0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
862	Dọc kênh vi trí K0+510	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N3		0+510	0,60	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
863	Tưới vi trí K1+195	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N10		1+195			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
864	Tiêu vi trí K11+108	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		11+108	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
865	Tiêu vi trí K11+145	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		11+145	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
866	Tiêu vi trí K11+264	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		11+264	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu				
867	Tưới vi trí K0+872	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N10		0+872	0,40	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
868	Dọc kênh	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng - Phú Châu		0+324	1,40	1,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
869	Dọc kênh ,	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng - Phú Châu		0+608			1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
870	Tưới trên kênh Đông vi trí K2+254	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Trái	2+254			0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.thudo.gov.vn